

TÀI LIỆU:

1. Tài liệu giới thiệu, phổ biến luật lưu trữ năm 2024 (trang 2)
2. Giới thiệu Luật tổ chức toà án nhân dân số 34/2024/QH15 (trang 20)
3. Giới thiệu Luật bảo hiểm xã hội (trang 41)
4. Giới thiệu Luật đường bộ (trang 55)
5. Giới thiệu Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 (trang 69)
6. Giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đất đai số 31/2024/QH15, luật nhà ở số 27/2023/QH15, luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/ql15, luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trang 90)

1. TÀI LIỆU GIỚI THIỆU, PHỔ BIẾN LUẬT LƯU TRỮ NĂM 2024

Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Lưu trữ năm 2024) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 21/6/2024. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Theo đó, Luật được ban hành với những nội dung cơ bản như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị

a) Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã xác định: “Hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới” và “Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng Chính phủ số; đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về Chính phủ điện tử, kinh tế số” (khoản 1 Mục II và khoản 1 Mục IV Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030).

b) Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: “Tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hoá đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái” (khoản 2 Mục II).

c) Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

d) Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

2. Cơ sở pháp lý

a) Nghị quyết số 50/2022/QH15 ngày 13/6/2022 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022.

b) Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử.

c) Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025.

d) Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

đ) Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, trong đó tại điểm b khoản 1 mục IV đã xác định một trong các nhiệm vụ trọng tâm quốc gia là: “Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật Lưu trữ để có quy định về lưu trữ điện tử, tạo điều kiện pháp lý cho việc thực hiện chuyển đổi số hoàn toàn trong hoạt động và quy trình làm việc của các cơ quan, tổ chức nhà nước”.

3. Cơ sở thực tiễn

Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 (sau đây là Luật Lưu trữ năm 2011) và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo hành lang pháp lý thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lưu trữ của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương; hệ thống tổ chức lưu trữ lịch sử các cấp, lưu trữ cơ quan và người làm lưu trữ từng bước được kiện toàn, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; cơ sở vật chất và kinh phí dành cho công tác lưu trữ được quan tâm đầu tư; tài liệu lưu trữ bảo quản tại các Trung tâm Lưu trữ quốc gia, Trung tâm Lưu trữ lịch sử ở địa phương và Lưu trữ cơ quan cơ bản được chỉnh lý, xác định giá trị, bảo vệ, bảo quản an toàn, sử dụng có hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Tuy nhiên, sau hơn 10 năm thực hiện, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Lưu trữ năm 2011 đã bộc lộ những bất cập, hạn chế, một số quy định không còn phù hợp với tình hình thực tiễn, nhất là với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (trong đó có lĩnh vực lưu trữ) để tăng cường hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước, cụ thể là:

Thứ nhất, sau khi có Luật Lưu trữ năm 2011, Đảng đã có nhiều chủ trương, chính sách mới về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin

đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, toàn diện và hội nhập quốc tế; đồng thời, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chương trình, đề án, chiến lược thực hiện chủ trương này của Đảng, trong đó có lĩnh vực lưu trữ. Trong quá trình triển khai thực hiện có những vấn đề đã được thực tiễn kiểm nghiệm, khẳng định tính hiệu quả cần được tổng hợp, khái quát và luật hóa, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc xây dựng nền lưu trữ hiện đại, góp phần bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lưu trữ.

Thứ hai, nhiều vấn đề của thực tiễn chưa được Luật Lưu trữ năm 2011 quy định hoặc đã được quy định nhưng chưa cụ thể, gây khó khăn trong quá trình thực hiện. Đó là:

- Vấn đề về thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ, bao gồm: (1) Quản lý tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam và Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam; (2) Thẩm quyền quản lý tài liệu của các ngành quốc phòng, công an, ngoại giao; (3) Quản lý tài liệu lưu trữ cấp xã.

- Vấn đề về quản lý tài liệu lưu trữ điện tử và quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nền hành chính, hội nhập quốc tế, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, bao gồm: (1) Các khái niệm cơ bản; (2) Giá trị pháp lý của tài liệu lưu trữ số; (3) Kho lưu trữ số; (4) Hoạt động nghiệp vụ đối với tài liệu lưu trữ số và tài liệu lưu trữ điện tử khác.

- Vấn đề về hoạt động lưu trữ tư, bao gồm: (1) Quản lý tài liệu lưu trữ tư; (2) Trách nhiệm của Nhà nước và quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với tài liệu lưu trữ tư; (3) Tổ chức lưu trữ tư.

- Vấn đề về quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ, bao gồm: (1) Quy định về hoạt động dịch vụ lưu trữ và đối tượng kinh doanh hoạt động dịch vụ lưu trữ; (2) Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động dịch vụ lưu trữ; (3) Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi và đối tượng được cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ; (4) Lệ phí cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ.

Như vậy, việc xây dựng Luật Lưu trữ năm 2024 là cần thiết nhằm thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về lưu trữ, đổi mới hoạt động quản lý và thực hiện các nghiệp vụ về lưu trữ, khắc phục những bất cập, hạn chế trong thực tiễn công tác lưu trữ hiện nay, đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, toàn diện và hội nhập quốc tế.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG

1. Mục tiêu

Luật Lưu trữ năm 2024 được xây dựng nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Đại hội lần thứ XIII về việc hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực lưu trữ nhằm khơi dậy khát vọng đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, hội nhập quốc tế.

2. Quan điểm

- a) Thể chế hóa các chủ trương của Đảng về lĩnh vực lưu trữ.
- b) Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hiện hành.
- c) Bảo đảm nguyên tắc Nhà nước thống nhất quản lý tài liệu lưu trữ, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và hoạt động lưu trữ.
- d) Kế thừa các quy định còn phù hợp, bổ sung quy định mới để khắc phục những bất cập, hạn chế của Luật Lưu trữ năm 2011.

III. BỐ CỤC VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT

1. Bố cục của Luật

Luật Lưu trữ năm 2024 gồm 08 chương, 65 điều với các nội dung cơ bản sau:

- a) Chương I: Những quy định chung, gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 08) quy định những vấn đề chung, gồm: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; áp dụng Luật Lưu trữ và pháp luật có liên quan; nguyên tắc lưu trữ; chính sách của Nhà nước về lưu trữ; ngày Lưu trữ Việt Nam; giá trị của tài liệu lưu trữ; các hành vi bị nghiêm cấm.
- b) Chương II: Quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ, gồm 05 điều (từ Điều 9 đến Điều 13), về các nội dung: Phong lưu trữ quốc gia Việt Nam; thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; quản lý tài liệu lưu trữ tại lưu trữ hiện hành và lưu trữ lịch sử; quản lý tài liệu lưu trữ trong trường hợp cơ quan, tổ chức giải thể, phá sản hoặc tổ chức lại.

c) Chương III: Nghiệp vụ lưu trữ, gồm 24 điều (từ Điều 14 đến Điều 37), quy định về nghiệp vụ lưu trữ; nghiệp vụ lưu trữ tài liệu giấy và tài liệu trên vật mang tin khác; nghiệp vụ lưu trữ tài liệu điện tử.

d) Chương IV: Tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ, gồm 9 điều (từ Điều 38 đến Điều 46) quy định về tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt; trình tự, thủ tục công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt; tài liệu lưu trữ được phát huy giá trị; hình thức phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

đ) Chương V: Lưu trữ tư, gồm 06 điều (từ Điều 47 đến Điều 52), quy định về quản lý lưu trữ tư; chính sách của Nhà nước để phát triển lưu trữ tư; quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài liệu lưu trữ tư; ký gửi tài liệu lưu trữ tư vào lưu trữ lịch sử; tặng cho Nhà nước tài liệu lưu trữ tư; tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt.

e) Chương VI: Hoạt động dịch vụ lưu trữ, gồm 04 điều (từ Điều 53 đến Điều 56), quy định về các hoạt động dịch vụ lưu trữ; phạm vi cung cấp dịch vụ lưu trữ của tổ chức, cá nhân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân; Chứng chỉ hành nghề lưu trữ.

g) Chương VII: Quản lý nhà nước về lưu trữ, gồm 06 điều (từ Điều 57 đến Điều 62), quy định về nội dung quản lý nhà nước về lưu trữ; trách nhiệm quản lý nhà nước về lưu trữ; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và cá nhân; kinh phí bảo đảm lưu trữ; người làm lưu trữ; hợp tác quốc tế về lưu trữ.

h) Chương VIII: Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 63 đến Điều 65), quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

2. Phạm vi điều chỉnh của Luật

Luật Lưu trữ năm 2024 quy định về quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; nghiệp vụ lưu trữ; tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ; lưu trữ tư; hoạt động dịch vụ lưu trữ và quản lý nhà nước về lưu trữ (Điều 1).

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT LƯU TRỮ NĂM 2024

Trên cơ sở kế thừa quy định của Luật Lưu trữ năm 2011, Luật Lưu trữ năm 2024 được xây dựng tập trung làm rõ 04 chính sách lớn gồm: (1) Thấm quyền quản lý tài liệu lưu trữ thuộc Phòng lưu trữ quốc gia Việt Nam; (2) Quản lý tài liệu lưu trữ điện tử đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và phát triển Chính phủ điện tử; (3) Quản lý tài liệu lưu trữ tư; (4) Quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ.

Các chính sách trên được quy định thống nhất, xuyên suốt trong toàn bộ Luật Lưu trữ năm 2024 và thể hiện cụ thể ở 06 nội dung trọng tâm sau:

1. Về quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

a) Thành phần Phong lưu trữ quốc gia Việt Nam

Luật Lưu trữ năm 2024 bổ sung tài liệu lưu trữ tư vào thành phần Phong lưu trữ quốc gia Việt Nam để bảo đảm Phong lưu trữ quốc gia Việt Nam bao gồm toàn bộ tài liệu lưu trữ của nước Việt Nam. Như vậy, theo quy định Luật Lưu trữ năm 2024, thành phần Phong lưu trữ quốc gia Việt Nam gồm Phong lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam, Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam và tài liệu lưu trữ tư (khoản 1 Điều 9).

b) Quy định về thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

Luật Lưu trữ năm 2024 bổ sung các quy định về thẩm quyền quản lý tài liệu Phong lưu trữ quốc gia Việt Nam theo hướng phân định rõ thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ giữa Phong lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam và Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam; giữa cơ quan lưu trữ của Nhà nước ở trung ương và ở địa phương; phân cấp thẩm quyền quản lý tài liệu, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ các ngành Quốc phòng, Công an, Bộ Ngoại giao, cụ thể:

Thứ nhất, cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam quản lý và lưu trữ tài liệu lưu trữ thuộc phạm vi quản lý, bao gồm toàn bộ tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức tiền thân của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, nhân vật lịch sử, tiêu biểu của Đảng Cộng sản Việt Nam và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam (khoản 1 Điều 10).

Thứ hai, Bộ Nội vụ quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ, bao gồm: Tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương; cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam, không bao gồm cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của ngành quốc phòng, công an, Bộ Ngoại giao; tài liệu lưu trữ dự phòng Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam, không bao gồm tài liệu lưu trữ dự phòng của ngành quốc phòng, công an, Bộ Ngoại giao (khoản 2 Điều 10).

Thứ ba, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao quản lý và lưu trữ tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động, tài liệu lưu trữ dự phòng, tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của ngành quốc phòng, công an,

Bộ Ngoại giao (khoản 3 Điều 10).

Thứ tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh; cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và tài liệu lưu trữ của hội quần chúng ở địa phương do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (khoản 4 Điều 10).

Thứ năm, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước, hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ quản lý và lưu trữ tài liệu lưu trữ, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tại lưu trữ hiện hành và tài liệu lưu trữ khác theo quy định của luật có liên quan (khoản 5 Điều 10).

Thứ sáu, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng quản lý và lưu trữ tài liệu lưu trữ tư, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tư (nếu có, theo khoản 6 Điều 10).

Các quy định nêu trên nhằm tạo hành lang pháp lý thống nhất quản lý tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; phân cấp và phân định rõ thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ giữa các cơ quan quản lý, giữa lưu trữ hiện hành và lưu trữ lịch sử; phân công các ngành quốc phòng, công an, ngoại giao có trách nhiệm quản lý khối tài liệu lưu trữ đặc thù (liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại quốc gia).

2. Về nghiệp vụ lưu trữ

a) Quy định chung về nghiệp vụ lưu trữ

Luật Lưu trữ năm 2024 có một số quy định mới về nghiệp vụ lưu trữ, cụ thể:

- Về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu, Luật Lưu trữ năm 2024 giao Bộ trưởng các bộ, cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quy định cụ thể thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước sau khi có ý kiến của Bộ Nội vụ; giao người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định cụ thể thời hạn lưu trữ đối với tài liệu thuộc thẩm quyền quản lý để phù hợp với tính chất của từng ngành, lĩnh vực. Đây là quy định mới trong việc phân

quyền quản lý công tác lưu trữ cho các bộ, ngành, bởi tài liệu lưu trữ của mỗi ngành, lĩnh vực có nội dung và tính chất khác nhau và người đứng đầu cơ quan, tổ chức là người nắm rõ về giá trị tài liệu của ngành, lĩnh vực mình phụ trách đối với hoạt động thực tiễn, nghiên cứu khoa học, lịch sử. Tuy nhiên, để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, trước khi ban hành quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu, các các bộ, ngành phải lấy ý kiến Bộ Nội vụ.

- Về thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử: Luật Lưu trữ năm 2024 quy định thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử tối đa là 05 năm tính từ năm nộp vào lưu trữ hiện hành trừ trường hợp hồ sơ có tài liệu đóng dấu chỉ độ mật hoặc tài liệu có đóng dấu chỉ độ mật (khoản 3 Điều 17). Việc rút ngắn thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử tạo điều kiện cho người dân tiếp cận tài liệu lưu trữ sớm hơn, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ; hạn chế tình trạng mất, hỏng tài liệu lưu trữ vĩnh viễn và giúp bảo quản tài liệu lưu trữ tốt hơn. Đối với các tài liệu cần sử dụng thường xuyên do đặc thù hoạt động của cơ quan, đơn vị, Luật Lưu trữ năm 2024 đã bổ sung quy định tài liệu lưu trữ của ngành Quốc phòng, Công an, Bộ Ngoại giao do các Bộ trực tiếp quản lý (khoản 3 Điều 10) và trường hợp luật khác có quy định về thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử thì thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử tối đa là 30 năm, kể từ năm nộp vào lưu trữ hiện hành (khoản 3 Điều 17).

- Đối với hồ sơ có tài liệu đóng dấu chỉ độ mật hoặc tài liệu có đóng dấu chỉ độ mật chỉ được nộp vào lưu trữ lịch sử sau khi tài liệu được giải mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước (khoản 6 Điều 17). Như vậy, hồ sơ, tài liệu chứa bí mật Nhà nước được bảo quản an toàn tại các cơ quan, tổ chức cho đến khi được giải mật; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức chủ động thống kê, giải mật tài liệu. Quy định này góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân được tiếp cận hoặc tiếp cận có điều kiện đối với tài liệu đang bảo quản tại lưu trữ lịch sử.

- Về nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử: Luật Lưu trữ năm 2024 quy định tài liệu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã phải nộp vào lưu trữ lịch sử. Quy định này xuất phát từ thực tế khối lượng hồ sơ, tài liệu được lưu trữ tại cấp xã rất lớn, chủ yếu là tài liệu chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành thuộc lĩnh vực hộ tịch, đất đai và tài liệu hình thành trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của chính quyền cấp xã, bao gồm cả tài liệu lưu trữ vĩnh

viễn. Trong khi đó, nguồn lực về con người và cơ sở vật chất dành cho công tác lưu trữ tại cấp xã rất hạn chế dẫn đến việc lưu trữ tại nhiều địa phương không bảo đảm, tài liệu bị mất, hư hỏng. Như vậy, quy định Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã nộp tài liệu lưu trữ vĩnh viễn của cấp xã vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh (điểm đ khoản 2 Điều 18) nhằm bảo đảm quản lý, bảo quản và phát huy hiệu quả giá trị tài liệu lưu trữ (tài liệu đã nộp vào lưu trữ lịch sử vẫn được khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật, do đó vẫn bảo đảm nhu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ của người dân và đáp ứng yêu cầu quản lý của chính quyền cơ sở).

b) Quy định về lưu trữ tài liệu điện tử và tài liệu số

Luật Lưu trữ năm 2024 bổ sung nhiều quy định mới về nghiệp vụ lưu trữ tài liệu điện tử như: Khẳng định tài liệu lưu trữ số có đầy đủ giá trị pháp lý như thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử (khoản 3 Điều 7); quy định tài liệu lưu trữ tạo lập dạng số; bản số hóa tài liệu lưu trữ; kho lưu trữ số; các hoạt động thu nộp, bảo quản, sử dụng tài liệu lưu trữ số và hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị; lưu trữ tài liệu lưu trữ điện tử khác.

Các quy định nêu trên nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đẩy mạnh chuyển đổi số hoạt động lưu trữ, đáp ứng yêu cầu xây dựng Lưu trữ số, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số; đồng thời để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp với quy định trong các luật chuyên ngành về công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, an ninh mạng, tiếp cận thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước và đặt ra những quy định tiêu chuẩn kỹ thuật của Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số và Kho lưu trữ số để quản lý thống nhất tài liệu lưu trữ số, đáp ứng yêu cầu kết nối và chia sẻ dữ liệu tài liệu lưu trữ của các cơ quan, tổ chức.

3. Về tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ

a) Về tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt

Luật Lưu trữ năm 2024 quy định về tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt trên cơ sở kế thừa quy định của Luật Lưu trữ năm 2011 về tài liệu lưu trữ quý, hiếm. Trong quá trình thực hiện Luật Lưu trữ năm 2011, tên gọi “tài liệu lưu trữ quý, hiếm” (Điều 26 Luật Lưu trữ 2011) dẫn đến một số vướng mắc như nội hàm của từ “quý, hiếm” không bao quát được ý nghĩa về nội dung, giá trị thông tin, giá trị

pháp lý của tài liệu lưu trữ là những thông tin có giá trị đặc biệt, phục vụ yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cần được lưu giữ, bảo vệ, bảo quản vĩnh viễn; khó phân định, không rõ khi nào là tài liệu lưu trữ quý, khi nào là tài liệu lưu trữ hiếm; trùng lặp một phần với khái niệm “bảo vật quốc gia” theo quy định của Luật Di sản văn hóa năm 2001. Do đó, Luật Lưu trữ năm 2024 đã thay đổi tên gọi “tài liệu lưu trữ quý, hiếm” thành “tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt”.

Đồng thời, trên cơ sở kế thừa một số quy định về tài liệu lưu trữ quý, hiếm của Luật Lưu trữ năm 2011, Luật Lưu trữ năm 2024 quy định các tiêu chí về nội dung và tiêu chí về hình thức để xác định tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt, bảo đảm tính toàn diện, phù hợp với tính chất của tài liệu lưu trữ. Theo đó, tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt phải đáp ứng một trong các tiêu chí về nội dung quy định tại khoản 2 Điều 38 và một trong các tiêu chí về hình thức, xuất xứ quy định tại khoản 3 Điều 38. Mặt khác, Luật Lưu trữ năm 2024 cũng quy định trình tự, thủ tục công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và giao Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết trình tự, thủ tục công nhận, hủy bỏ việc công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt nhằm khẳng định giá trị của tài liệu lưu trữ và bảo đảm việc phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ.

b) Về phát huy giá trị tài liệu lưu trữ

Xác định rõ vai trò, tầm quan trọng và giá trị của tài liệu lưu trữ, bám sát đường lối chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước thông qua các văn kiện của Đảng như Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X tháng 4/2006, tại Mục VIII đã nêu “Bảo quản và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ”; Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước... trong những năm qua ngành Lưu trữ đã và đang cố gắng làm tốt sứ mệnh “bảo vệ, bảo quản an toàn và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ quốc gia” mà Đảng và Nhà nước giao phó, không ngừng nỗ lực đưa giá trị thông tin trong tài liệu lưu trữ vào thực tiễn cuộc sống, góp phần phục vụ công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh chính trị và chủ quyền đất nước.

Tại Luật Lưu trữ năm 2024 cũng đã xác định phát huy giá trị tài liệu lưu

trữ là mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng của công tác lưu trữ phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Để cụ thể mục tiêu này, Nhà nước sẽ có chính sách ưu tiên nguồn vốn đầu tư công và nguồn lực khác để phát huy giá trị tài liệu lưu trữ; khuyến khích tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng bảo vệ, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ tư; khuyến khích tổ chức, cá nhân tài trợ, tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ. Trên cơ sở đó, những tài liệu có giá trị được phát huy bằng những hình thức khác nhau như: công bố; triển lãm giới thiệu tài liệu; biên soạn, phát hành xuất bản phẩm lưu trữ; lồng ghép trong hoạt động của cơ sở giáo dục; tổ chức các hoạt động giao lưu, tọa đàm, hội nghị, hội thảo, sự kiện giáo dục, du lịch liên quan đến lưu trữ...

4. Về lưu trữ tư

Luật Lưu trữ năm 2024 xác định rõ phạm vi của lưu trữ tư, là lưu trữ của cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng, tổ chức không phải là hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (khoản 14 Điều 2). Đồng thời, Luật cũng quy định về trách nhiệm quản lý lưu trữ tư; chính sách của Nhà nước để phát triển lưu trữ tư; quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài liệu lưu trữ tư; ký gửi tài liệu lưu trữ tư vào lưu trữ lịch sử; tặng cho Nhà nước tài liệu lưu trữ tư; tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt.

Các quy định nêu trên nhằm góp phần nâng cao nhận thức của xã hội về việc lưu giữ, bảo vệ, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu tư để phục vụ lợi ích cộng đồng, lợi ích quốc gia. Theo đó, với mục tiêu phát triển lưu trữ tư, Nhà nước có chính sách để tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền sở hữu đối với tài liệu lưu trữ tư và tạo hành lang pháp lý, điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động lưu trữ. Những quy định này vừa bảo đảm phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ tư, vừa bảo đảm quản lý nhà nước, hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước và tổ chức, cá nhân trong quản lý tài liệu lưu trữ tư.

5. Về hoạt động dịch vụ lưu trữ

Luật Lưu trữ năm 2024 quy định về các hoạt động dịch vụ lưu trữ và khẳng định các hoạt động dịch vụ lưu trữ thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Điều 53); đồng thời, làm rõ phạm vi cung cấp dịch vụ lưu trữ của các tổ chức, cá nhân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với hoạt

động dịch vụ lưu trữ (bao gồm trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ lưu trữ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ lưu trữ).

Đối với quy định về Chứng chỉ hành nghề lưu trữ, Luật Lưu trữ năm 2024 quy định theo hướng mở rộng đối tượng được cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ bao gồm: Cá nhân có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên phù hợp với hoạt động dịch vụ lưu trữ cần đáp ứng điều kiện là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ do Bộ Nội vụ tổ chức; trường hợp cá nhân có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên ngành lưu trữ thì chỉ cần đáp ứng điều kiện là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Các quy định nêu trên nhằm bảo đảm các nguyên tắc an toàn, bảo mật tài liệu lưu trữ chứa thông tin quan trọng trong hoạt động quản lý của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia kinh doanh dịch vụ lưu trữ tiếp cận tài liệu lưu trữ; tránh nguy cơ mất tài liệu, mất dữ liệu, lộ lọt thông tin, dữ liệu không được sao lưu. Đồng thời, việc quy định về Chứng chỉ hành nghề lưu trữ nhằm bảo đảm yêu cầu về năng lực, thái độ của cá nhân khi tham gia hoạt động dịch vụ lưu trữ.

6. Về quy định “Ngày lưu trữ Việt Nam”

Ngày 03/01/1946 là ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Thông đạt số 1-C/VP để chỉ đạo việc quản lý công tác công văn giấy tờ và công tác lưu trữ của Nhà nước. Văn kiện này đã đặt nền tảng lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng và tổ chức công tác lưu trữ ở nước ta từ năm 1946 đến nay. Trên cơ sở ý nghĩa của Thông đạt số 1-C/VP và để khẳng định vai trò, tầm quan trọng của ngành lưu trữ, góp phần giáo dục truyền thống, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của người làm công tác lưu trữ và toàn xã hội trong việc bảo vệ, phát huy giá trị tài liệu lưu trữ phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc..., ngày 17/9/2007, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1229/QĐ-TTg quy định ngày 03/01 hằng năm là ngày truyền thống của ngành lưu trữ Việt Nam, lấy tên là “Ngày Lưu trữ Việt Nam”. Trên cơ sở đó, Luật Lưu trữ năm 2024 đã quy định ngày 03/01 hằng năm là Ngày Lưu trữ Việt Nam nhằm khẳng định vai trò, tầm quan trọng của công tác lưu trữ và ghi nhận công lao, đóng góp của người làm lưu trữ.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

1. Chuẩn bị nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng để triển khai thực hiện Luật Lưu trữ năm 2024. Hiện nay, nguồn nhân lực làm lưu trữ hiện có tuy ít nhưng tinh thông, cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển, chuyên nghiệp, chuyên môn hóa sâu.

Để bảo đảm tính khả thi triển khai thi hành Luật Lưu trữ năm 2024, Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan cần tập trung nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp, tập trung hoàn thiện ban hành hệ thống văn bản kịp thời, đồng bộ, thống nhất, có chất lượng. Bộ Nội vụ tham mưu xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành “Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành lưu trữ đáp ứng yêu cầu quản lý tài liệu điện tử”.

Bên cạnh đó, cần đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức về nghiệp vụ lưu trữ, công nghệ thông tin, di sản văn hóa, truyền thông... Ưu tiên xây dựng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ công chức, tuyên truyền viên thuộc các cơ quan trung ương và địa phương được giao tổ chức thi hành Luật Lưu trữ. Đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số ngành lưu trữ hiện nay, cần tăng cường bồi dưỡng kiến thức về công nghệ thông tin cho người làm lưu trữ và kiến thức về lưu trữ cho người làm công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu xây dựng nền lưu trữ hiện đại. Thực hiện thu hút, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao làm lưu trữ tại các cơ quan, tổ chức cũng như tham gia hoạt động dịch vụ lưu trữ tại các doanh nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu, đổi mới chương trình đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học theo hướng chuyên sâu hơn về lưu trữ tài liệu điện tử như: số hóa tài liệu lưu trữ, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ...

2. Chuẩn bị hạ tầng công nghệ

Một trong những nội dung mới của Luật Lưu trữ năm 2024 là bổ sung nhiều quy định mới về nghiệp vụ lưu trữ tài liệu điện tử nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Để thực hiện các quy định của Luật Lưu trữ năm 2024, cần tập trung ưu tiên đầu tư trang thiết bị hạ tầng công nghệ kho lưu trữ số để quản lý tài liệu lưu trữ số của các Trung tâm Lưu trữ quốc gia, Lưu trữ lịch sử tỉnh và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; xây dựng Nền tảng Lưu trữ số quốc gia tạo môi trường hoạt

động nghiệp vụ lưu trữ số; thiết lập hệ thống bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đối với hệ thống kho lưu trữ số và Nền tảng Lưu trữ số quốc gia.

Các bộ, ngành địa phương cần đầu tư hạ tầng công nghệ và phần mềm để thực hiện nhiệm vụ quản lý tài liệu lưu trữ số, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ trong phạm vi quản lý và kết nối, chia sẻ dữ liệu tài liệu lưu trữ với Nền tảng Lưu trữ số quốc gia và bộ, ngành, địa phương khác.

3. Chuẩn bị kinh phí

Quan tâm bố trí hợp lý các nguồn lực về tài chính, cơ sở vật chất, tổ chức bộ máy, biên chế và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện Luật Lưu trữ năm 2024. Ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư công cho hoạt động lưu trữ, trong đó tập trung vào các nội dung như: xây dựng, bố trí kho lưu trữ; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin lưu trữ; bảo quản, lưu trữ dự phòng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và thống kê tài liệu lưu trữ; số hóa, xây dựng, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; phát huy giá trị tài liệu lưu trữ; chỉnh lý, xác định giá trị; sưu tầm tài liệu lưu trữ.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

1. Dự báo tác động chính sách của Luật

Với các chính sách mới nêu trên, Luật Lưu trữ năm 2024 đã khắc phục căn bản những bất cập, hạn chế của Luật Lưu trữ năm 2011; kỳ vọng sẽ thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực lưu trữ; góp phần bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của Hiến pháp; đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động lưu trữ, xây dựng một xã hội lưu trữ, quốc gia lưu trữ.

2. Những vấn đề cần lưu ý khi thực hiện

Trong quá trình triển khai thi hành Luật Lưu trữ năm 2024 cần lưu ý một số vấn đề cơ bản sau:

a) Hồ sơ, tài liệu có giá trị bảo quản vĩnh viễn hình thành trong quá trình hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã phải được nộp vào lưu trữ lịch sử tỉnh (điểm đ khoản 2 Điều 18).

b) Luật Lưu trữ năm 2024 được thiết kế theo hướng quy định việc lưu trữ tài liệu giấy song song với lưu trữ tài liệu số và việc chuyển đổi từ lưu trữ tài liệu giấy sang lưu trữ tài liệu số được thực hiện theo lộ trình định hướng chuyển

đổi số, lưu trữ số, Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số nhằm bảo đảm phù hợp với thực tế công tác lưu trữ, nhất là đáp ứng về nguồn lực, hạ tầng công nghệ, khả năng đồng bộ, kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin tài liệu lưu trữ và bảo đảm tính khả thi.

c) Thực hiện sứ mệnh của lưu trữ là bảo đảm gìn giữ, phát huy tối đa giá trị của tài liệu lưu trữ và bảo đảm tốt hơn quyền tiếp cận thông tin của công dân. Do đó, trong quá trình triển khai thực hiện các nội dung của Luật Lưu trữ năm 2024, bao gồm nội dung về: Phòng lưu trữ, nghiệp vụ lưu trữ, lưu trữ tư, tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt, giải mật tài liệu lưu trữ chứa bí mật nhà nước đã nộp vào lưu trữ lịch sử... đều hướng đến sứ mệnh đó.

d) Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân trong nước tham gia đầu tư, kinh doanh dịch vụ lưu trữ. Đồng thời, để bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trữ, cơ quan có thẩm quyền thường xuyên cập nhật, đăng tải thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ lưu trữ; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với một số tổ chức, cá nhân.

đ) Đa dạng hóa, đổi mới nội dung, hình thức, cách thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lưu trữ, nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức và các cá nhân có liên quan; đồng thời, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp, phục vụ; đào tạo, xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực lưu trữ; thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao thực hiện trong hoạt động lưu trữ.

e) Luật Lưu trữ năm 2011 hết hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025, trừ một số trường hợp sau:

- Trong thời hạn 10 năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011 và nộp vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở cấp tỉnh đối với tài liệu có giá trị bảo quản vĩnh viễn hình thành trong quá trình hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày Luật Lưu trữ năm 2024 có hiệu lực thi hành.

- Trong thời hạn 05 năm, cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011 phải hoàn thành việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011 đối với tài liệu hình thành

trước ngày Luật Lưu trữ năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng chưa được chỉnh lý theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011, nộp vào lưu trữ lịch sử theo quy định của Luật này.

- Trong thời hạn 10 năm, lưu trữ lịch sử phải hoàn thành việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011 đối với tài liệu đang bảo quản tại lưu trữ lịch sử nhưng chưa được chỉnh lý theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011.

- Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện thực hiện dịch vụ chỉnh lý tài liệu theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011 và tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn nghiệp vụ lưu trữ theo quy định của Luật này được thực hiện việc chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu.

- Chứng chỉ hành nghề lưu trữ được cấp theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011 được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn ghi trên Chứng chỉ.

- Đối với hồ sơ, tài liệu có giá trị bảo quản vĩnh viễn của cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào lưu trữ lịch sử được hình thành trước ngày Luật Lưu trữ năm 2024 có hiệu lực thi hành, thời hạn nộp lưu vào lưu trữ lịch sử thực hiện theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2011 nhưng không quá ngày 01/7/2030.

VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT LƯU TRỮ

1. Về ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành Luật

a) Các văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ

Căn cứ những điều, khoản giao tại Luật Lưu trữ năm 2024, theo dự kiến Bộ Nội vụ tham mưu trình Chính phủ ban hành 01 Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ, gồm các quy định về: Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ (khoản 5 Điều 11); kho lưu trữ chuyên dụng (khoản 5 Điều 21); lưu trữ dự phòng (khoản 5 Điều 22); tài liệu lưu trữ có thông tin nếu sử dụng có thể ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc, quan hệ quốc tế; trật tự, an toàn xã hội; đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng được tiếp cận sau khi có ý kiến của cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ (khoản 4 Điều 25); điều kiện kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và quy định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ

lưu trữ (khoản 6 Điều 53).

b) Các văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền của bộ, ban, ngành

Luật Lưu trữ năm 2024 giao các bộ, ban, ngành quy định chi tiết các nội dung gồm:

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định các nội dung:

(1) Thể thức, kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số sang tài liệu lưu trữ giấy (khoản 2 Điều 29); thể thức, kỹ thuật trình bày và quy trình số hóa tài liệu lưu trữ (khoản 3 Điều 34); thu nộp, bảo quản, sử dụng tài liệu lưu trữ số và hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị (khoản 7 Điều 36);

(2) Quản lý tài liệu lưu trữ trong trường hợp cơ quan, tổ chức giải thể, phá sản hoặc tổ chức lại (khoản 2 Điều 13); trình tự, thủ tục hủy tài liệu lưu trữ (khoản 6 Điều 16); trình tự, thủ tục, việc thu nộp hồ sơ, tài liệu và sưu tầm tài liệu vào lưu trữ lịch sử (khoản 3 Điều 19); hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ, bản sao tài liệu lưu trữ (khoản 5 Điều 23); trình tự, thủ tục công nhận, hủy bỏ tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt (khoản 6 Điều 39); việc kiểm tra nghiệp vụ lưu trữ; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề lưu trữ (khoản 7 Điều 56).

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định các nội dung:

(1) Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu (khoản 5 Điều 15);

(2) Việc mang tài liệu của ngành quốc phòng ra ngoài lưu trữ để sử dụng ở trong nước và nước ngoài (khoản 4 Điều 24);

(3) Quy định về lưu trữ thuộc phạm vi quản lý (điểm a khoản 3 Điều 59); quy định nguyên tắc thu nộp, bảo quản, sử dụng, hủy tài liệu lưu trữ số của ngành quốc phòng (khoản 5 Điều 36);

(4) Quy chuẩn về bảo mật, xác thực trong hoạt động nghiệp vụ lưu trữ của các cơ quan Đảng, Nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về cơ yếu, chữ ký số chuyên dùng công vụ (Khoản 6 Điều 36).

- Bộ trưởng Bộ Công an quy định các nội dung:

(1) Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu (khoản 5 Điều 15);

(2) Việc mang tài liệu của ngành công an ra ngoài lưu trữ để sử dụng ở trong nước và nước ngoài (khoản 4 Điều 24); quy định về lưu trữ thuộc phạm vi quản lý (điểm a khoản 3 Điều 59); quy định nguyên tắc thu nộp, bảo quản, sử dụng, hủy tài liệu lưu trữ số của ngành công an (khoản 5 Điều 36).

- Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ, gồm các nội dung: thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu (khoản 5 Điều 15); việc mang tài liệu của Bộ Ngoại giao ra ngoài lưu trữ để sử dụng ở trong nước và nước ngoài (khoản 4 Điều 24); quy định về lưu trữ thuộc phạm vi quản lý (điểm a khoản 3 Điều 59); quy định nguyên tắc thu nộp, bảo quản, sử dụng, hủy tài liệu lưu trữ số của Bộ ngoại giao (khoản 5 Điều 36).

- Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các nội dung:

(1) Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu (khoản 5 Điều 15);

(2) Quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng trong lưu trữ tài liệu điện tử (khoản 4 Điều 58).

- Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các nội dung:

(1) Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu (khoản 5 Điều 15);

(2) Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ (khoản 2 Điều 63).

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ¹, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu (khoản 5 Điều 15).

2. Về công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật

Thời gian tới, Bộ Nội vụ sẽ báo cáo Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Lưu trữ năm 2024. Trong đó, từ năm 2024 và các năm tiếp theo, Bộ Nội vụ sẽ tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Lưu trữ năm 2024, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan. Các bộ, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị có liên quan phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Lưu trữ năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành bằng hình thức phù hợp với từng đối tượng, điều kiện, tình hình thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương./.

¹ Trừ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, nội dung quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu đã được liệt kê cụ thể.

2. TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT TỔ CHỨC TOÀ ÁN NHÂN DÂN SỐ 34/2024/QH15

Ngày 24/6/2024, tại Kỳ họp thứ 7 Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 (Luật này thay thế cho Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025 (sau đây gọi là Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024).

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TỔ CHỨC TOÀ ÁN NHÂN DÂN NĂM 2024

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (sau đây gọi là Nghị quyết số 27-NQ/TW) và các nghị quyết, văn kiện của Đảng² đã đề ra nhiều nhiệm vụ³, giải pháp⁴ về cải cách tư pháp, cần phải thể chế hóa để đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án.

² Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

³ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra nhiệm vụ trọng tâm là “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh; cải cách tư pháp, tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội...”.

⁴ Nghị quyết số 27-NQ/TW đã đề ra các giải pháp “Hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến tư pháp, bảo đảm tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Hoàn thiện cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý mọi hành vi can thiệp trái pháp luật vào hoạt động tư pháp; bảo đảm tính độc lập của tòa án theo thẩm quyền xét xử, thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.”; “Đổi mới và nâng cao hiệu quả cơ chế Nhân dân tham gia xét xử tại tòa án”; “Hoàn thiện cơ chế để khắc phục tình trạng quan hệ giữa các cấp tòa án là quan hệ hành chính, bảo đảm độc lập giữa các cấp xét xử và độc lập của thẩm phán, hội thẩm khi xét xử. Phân định rõ nhiệm vụ xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; xây dựng tòa án điện tử”; “Xác định thẩm quyền của tòa án để thực hiện đầy đủ, đúng đắn quyền tư pháp; mở rộng thẩm quyền của tòa án trong xét xử các vi phạm hành chính, quyết định một số vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền công dân. Nghiên cứu làm rõ thẩm quyền hội đồng xét xử khởi tố vụ án tại phiên tòa, những trường hợp tòa án thu thập chứng cứ trong hoạt động xét xử.”; “Quy định rõ hơn thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan hành pháp trong kiểm soát các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, quyền tư pháp; của cơ quan tư pháp trong kiểm soát các cơ quan thực hiện

Tại Hội nghị triển khai công tác Tòa án năm 2019, Đồng chí cố Tổng Bí thư, nguyên Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã chỉ đạo *“Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp trong Tòa án. Chủ động nghiên cứu và sẵn sàng ứng phó với những vấn đề đặt ra cho Tòa án trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng và kinh tế số phát triển mạnh mẽ”; “Các Tòa án phải sắp xếp lại tổ chức tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu của thực tiễn”.*

2. Cơ sở thực tiễn

Tổng kết 08 năm thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, bên cạnh những thành tựu đạt được, còn tồn tại những vướng mắc, bất cập và chưa hợp lý về những vấn đề như: (1) Nhận thức về vị trí, vai trò của Tòa án là *“cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp”* và việc xác định đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án; (2) Tổ chức và hoạt động độc lập theo thẩm quyền xét xử của các Tòa án; (3) Tổ chức các đơn vị và nhân lực giúp việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao; (4) Nhiệm kỳ Thẩm phán và việc phân chia các ngạch Thẩm phán; (5) Chức năng, nhiệm vụ, thành phần của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; (6) Chế độ trách nhiệm, kỷ cương, kỷ luật cần tăng cường hơn; (7) Cơ chế pháp lý đầy đủ để xây dựng và triển khai Tòa án điện tử; (8) Cơ chế bảo vệ cho các Thẩm phán, Tòa án.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu rộng, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy nền kinh tế số hình thành, các hành vi vi phạm pháp luật ngày càng nguy hiểm hơn, sử dụng nhiều phương thức, thủ đoạn mới tinh vi hơn. Điều đó đòi hỏi hệ thống Tòa án đứng trước những thách thức lớn như: yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao, trách nhiệm ngày càng lớn; số lượng vụ việc phải giải quyết ngày càng tăng, với tính chất ngày càng đa dạng, phức tạp; yêu cầu nội luật hóa cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, giải quyết vụ việc có yếu tố nước ngoài phát sinh nhiều vấn đề mới... Vì vậy, yêu cầu phải nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả hoạt động, đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng Tòa án điện tử; phải xây dựng hành lang pháp lý phù hợp thông qua việc sửa đổi Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, pháp luật liên quan và bố trí các điều kiện bảo đảm để các Tòa án hoàn thành nhiệm vụ. Từ đó, nâng

quyền hành pháp, quyền lập pháp.”; “Xác định rõ hệ tiêu chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật, kinh tế, xã hội và kinh nghiệm thực tiễn đối với từng chức danh, nhân lực tư pháp.”; “Đổi mới chính sách, chế độ tiền lương, thời hạn bổ nhiệm và cơ chế bảo đảm để đội ngũ cán bộ tư pháp yên tâm công tác, liêm chính, công tâm, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nhất là đối với đội ngũ thẩm phán.”.

cao vị thế, uy tín, tạo điều kiện để Tòa án Việt Nam phát triển ngang tầm với trình độ phát triển chung của các Tòa án trong khu vực và trên thế giới.

Kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý trong nước và quốc tế về tư pháp đặt ra yêu cầu phải ứng dụng những thành tựu khoa học tiên bộ, phù hợp, tiếp tục hoàn thiện, đổi mới tổ chức và hoạt động để Tòa án thực hiện đầy đủ chức năng *“là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”*.

Từ những căn cứ nêu trên, việc ban hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 là khách quan và cần thiết, nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN

1. Mục đích

Xây dựng Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 để tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động và uy tín của Tòa án nhân dân; xây dựng hệ thống Tòa án chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân; hoàn thành trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hoá đầy đủ, đúng đắn, toàn diện các chủ trương, đường lối, chính sách trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng về cải cách tư pháp, về Tòa án, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết số 27-NQ/TW.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa; cụ thể hóa quy định của Hiến pháp *“Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”*.

- Đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án phải phù hợp với tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản về tổ chức, hoạt động của Tòa án nhằm bảo đảm các

Tòa án được tổ chức và hoạt động độc lập theo thẩm quyền xét xử; Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập chỉ tuân theo pháp luật.

- Kế thừa những quy định phù hợp đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn, sửa đổi những quy định không còn phù hợp bảo đảm tính khả thi dài hạn; bổ sung những vấn đề mới nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn; đồng thời, tham khảo và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của cơ quan dân cử và nhân dân đối với tổ chức và hoạt động tư pháp.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2024

1. Bố cục

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 gồm 09 chương, 152 điều, quy định về các nội dung cơ bản sau:

- Chương I về những quy định chung, gồm 22 điều từ Điều 1 đến Điều 22.
- Chương II quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa án, gồm 16 điều từ Điều 23 đến Điều 38.
- Chương III quy định về Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia, gồm 07 điều từ Điều 39 đến Điều 45.
- Chương IV quy định về tổ chức bộ máy, gồm 26 điều từ Điều 46 đến Điều 72.
- Chương V quy định về cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án nhân dân, gồm 48 điều từ Điều 73 đến Điều 120.
- Chương VI quy định về Hội thẩm, gồm 14 điều từ Điều 121 đến Điều 134.
- Chương VII quy định về tổ chức xét xử, gồm 07 điều từ Điều 135 đến Điều 141.
- Chương VIII quy định về bảo đảm hoạt động của Tòa án nhân dân, gồm 08 điều từ Điều 142 đến Điều 149.
- Chương IX quy định về điều khoản thi hành, gồm 03 điều từ Điều 150 đến Điều 152.

2. Nội dung cơ bản

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 có những điểm mới cơ bản sau đây:

2.1. Về vị trí, vai trò của Tòa án nhân dân

Cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 102 của Hiến pháp “*Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp*”; đồng thời thể chế hóa nhiệm vụ, giải pháp mà Nghị quyết số 27-NQ/TW đề ra “*xác định thẩm quyền của Tòa án để thực hiện đầy đủ, đúng đắn quyền tư pháp*”, Điều 3 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã bổ sung quy định về nội hàm Tòa án thực hiện quyền tư pháp. Theo đó, “*Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp bao gồm quyền xét xử, quyết định về các tranh chấp, vi phạm pháp luật, về những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử*”.

2.2. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án

Thực hiện nhiệm vụ, giải pháp xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân được đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án như sau:

a) Bổ sung 02 nhiệm vụ, quyền hạn mới đối với Tòa án là:

- Xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật (Điều 3 và Điều 27)

Theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Tòa án được giao thẩm quyền giải quyết 04 loại việc vi phạm hành chính⁵. Nghị quyết số 27-NQ/TW đặt ra yêu cầu “*mở rộng thẩm quyền của tòa án trong xét xử các vi phạm hành chính*” đòi hỏi phải bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn xét xử các vi phạm hành chính cho Tòa án. Tuy nhiên, số lượng các vụ việc vi phạm hành chính trong cả nước hằng năm tương đối lớn, số lượng Thẩm phán được phân bổ cho Tòa án nhân dân hiện nay không thể đáp ứng được việc xét xử tất cả các vi phạm hành chính. Vì vậy, việc giao cho Tòa án xét xử những loại vi phạm hành chính nào cần phải được cân nhắc kỹ khi sửa đổi các luật tố tụng và các đạo luật liên quan. Do đó, tại điểm b khoản 2 Điều 3, khoản 3 Điều 27 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã quy định Tòa án có thẩm quyền xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật.

⁵ Gồm: Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng; áp dụng các biện pháp xử lý hành chính: đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc (Điều 3 và Điều 31):

Thực tiễn xét xử tại các Tòa án cho thấy, trong quá trình xét xử, Tòa án phải giải thích về căn cứ áp dụng pháp luật, về quyền và nghĩa vụ của đương sự; giải thích về lý do hoãn hay không hoãn phiên tòa; lý do vì sao không triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng... đến phiên tòa; lý do vì sao thay đổi hay không thay đổi người tiến hành tố tụng... Do đó, để ràng buộc cao hơn trách nhiệm của Hội đồng xét xử trong mỗi phán quyết tư pháp, tại điểm đ khoản 2 Điều 3, Điều 31 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã quy định Tòa án có thẩm quyền *“Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc”*. Theo đó, *giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc là việc Tòa án làm rõ trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc và trong bản án, quyết định việc áp dụng quy định của pháp luật trong hoàn cảnh, tình huống cụ thể để xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo thẩm quyền*.

b) Không quy định nhiệm vụ, quyền hạn Tòa án có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự tại phiên tòa.

Việc ra quyết định khởi tố vụ án thuộc chức năng của cơ quan điều tra, công tố. Tòa án là cơ quan xét xử nhưng ra quyết định khởi tố vụ án hình sự sẽ ảnh hưởng đến tính vô tư, khách quan trong quá trình xét xử vụ án đó. Vì vậy, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã bỏ quy định Tòa án có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự tại phiên tòa; đồng thời sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính về thẩm quyền của Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố vụ án hình sự tại phiên tòa tại Điều 150. Theo đó, nếu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

c) Điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền như sau (Điều 15)

- Trong vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác, các bên thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

- Tòa án hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ trong vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác

theo quy định của pháp luật.

- Tòa án yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của Tòa án.

- Tòa án hỗ trợ thu thập tài liệu, chứng cứ bằng việc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ trong vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp các bên đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhưng không thu thập được tài liệu, chứng cứ và đề nghị Tòa án hỗ trợ.

- Tòa án tiếp nhận tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp, các bên giao nộp.

- Tòa án kiểm tra, thẩm định tính xác thực của tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật.

- Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp, các bên giao nộp, làm rõ tại phiên tòa, phiên họp theo quy định của pháp luật và kết quả tranh tụng để xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.

d) Bổ sung quy định nhằm xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án theo thẩm quyền xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (các Điều 23, 24 và 25)

- Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan, toàn diện các tình tiết của vụ án, vụ việc trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, kết quả tranh tụng và căn cứ vào quy định của pháp luật để quyết định các vấn đề của vụ án, vụ việc (Khoản 1 Điều 23).

- Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định về kháng cáo, kháng nghị; các tình tiết của vụ án, vụ việc; căn cứ áp dụng pháp luật và việc xét xử, giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; giữ nguyên, hủy, sửa bản án, quyết định sơ thẩm; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc phục những sai sót và thực hiện thẩm quyền khác theo quy định của luật (Khoản 1 Điều 24).

- Giám đốc thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật; kiểm tra tính đúng đắn của bản án,

quyết định; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc phục những sai sót trong bản án, quyết định; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

- Tái thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị do có tình tiết mới theo quy định của luật (Khoản 1 Điều 25).

đ) Bổ sung các quy định làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa án (các Điều 26 đến Điều 38)

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã quy định cụ thể, làm rõ nội dung các nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án gồm: xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc (Điều 26); Giải quyết, xét xử vi phạm hành chính (Điều 27); Quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điều 28); Phát hiện, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc (Điều 29); Tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử (Điều 30); Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc (Điều 31); Lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ (Điều 32); Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong thi hành án (Điều 33); Giải quyết khiếu nại, tố cáo (Điều 34); Xây dựng pháp luật (Điều 35); Nghiên cứu khoa học (Điều 36); Đào tạo, bồi dưỡng (Điều 37); Hợp tác quốc tế (Điều 38).

2.3. Về đổi mới tổ chức bộ máy của Tòa án

a) Tổ chức lại bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao (các Điều 47, 51 và 93)

- Tại Tòa án nhân dân tối cao: Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao bao gồm: Văn phòng; Cục, Vụ và tương đương; Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; Cơ quan báo chí. Bổ sung trong cơ cấu Tòa án nhân dân tối cao ngoài Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì còn có Thẩm phán Tòa án nhân dân và quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao (Điều 47 và Điều 93).

- Tại các Tòa án nhân dân cấp cao: Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 bổ sung quy định Tòa án nhân dân cấp cao có các Vụ (các Phòng giám đốc, kiểm tra được tổ chức lại thành các Vụ - đơn vị cấp Vụ loại 2) (Điều 51).

b) Thành lập Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (các Điều 4, 62 và 63)

Để bảo đảm tính chuyên môn hoá và sự chuyên sâu trong hoạt động xét xử vụ việc sở hữu trí tuệ, phá sản; bảo đảm tính độc lập của Thẩm phán, Hội thẩm khi xét xử các vụ án hành chính, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 bổ sung quy định về việc thành lập các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Hành chính, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Sở hữu trí tuệ, Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản với nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như sau:

- Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Hành chính sơ thẩm vụ án hành chính đối với khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh trở lên, trừ các vụ án hành chính về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính; khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức từ cấp tỉnh trở lên theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính (Khoản 1 Điều 62).

- Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Sở hữu trí tuệ sơ thẩm vụ việc về sở hữu trí tuệ theo quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự; sơ thẩm vụ án hành chính về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính (Khoản 2 Điều 62).

- Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản giải quyết vụ việc phá sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo quy định của luật (Khoản 3 Điều 62).

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định về nguyên tắc có các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt nêu trên, số lượng mỗi Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, địa hạt pháp lý sẽ do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao căn cứ vào số lượng vụ việc phải giải quyết của các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt để đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập và quy định địa hạt pháp lý của từng Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

Tuy nhiên, kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành, các Tòa án tiếp tục thực hiện thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hành chính; xét xử sơ thẩm, giải quyết vụ việc về sở hữu trí tuệ; giải quyết vụ việc phá sản theo quy định của pháp luật về tố tụng, pháp luật về phá sản cho đến khi các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt được thành lập và hoạt động theo quy định của luật (khoản 5 Điều 152).

2.4. Về Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia (các Điều từ 39 đến 45)

Để nâng cao vị trí, vai trò và hiệu quả hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024

đã bổ sung nhiều nhiệm vụ, quyền hạn cho Hội đồng theo hướng tăng cường vai trò của Hội đồng trong đề nghị các chế độ, chính sách, bảo vệ, giám sát tăng cường kỷ cương, đạo đức của Thẩm phán; bổ sung thành phần Hội đồng thêm đại diện lãnh đạo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính; quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và Ủy viên Hội đồng.

Hội đồng được bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như sau:

- Ban hành Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán.
- Xem xét kiến nghị liên quan đến bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật Thẩm phán. Đối với kiến nghị về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán có căn cứ thì đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định; đối với kiến nghị về khen thưởng, kỷ luật có căn cứ thì đề nghị cơ quan hoặc người có thẩm quyền xem xét, giải quyết.
- Bảo vệ Thẩm phán theo quy định của Luật.
- Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ bảo vệ Thẩm phán;
- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện chính sách đối với Thẩm phán khi bị tổn hại về sức khỏe, tính mạng vì lý do công vụ;
- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về chế độ, chính sách cho Thẩm phán và các chức danh tư pháp khác của Tòa án;
- Giám sát việc phân bổ biên chế, kinh phí, nguồn lực cho các Tòa án nhân dân.

2.5. Về Thẩm phán

a) Về ngạch, bậc Thẩm phán (Điều 90)

Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định về ngạch, bậc Thẩm phán theo hướng chỉ quy định Thẩm phán gồm 02 ngạch là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Thẩm phán Tòa án nhân dân

Kể từ ngày 01/01/2025, Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp được chuyển thành Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định của Luật này. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định xếp bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân căn cứ vào quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bậc Thẩm phán (khoản 3 Điều 152).

b) Về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân (các Điều 94, 95)

- Bổ sung tiêu chuẩn về độ tuổi (phải từ đủ 28 tuổi trở lên).

- Đối với người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo tại các Tòa án thì không cần điều kiện phải được “đào tạo nghiệp vụ xét xử” nhưng phải có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 10 năm trở lên nếu được điều động sang làm lãnh đạo tại các Tòa án nhân dân cấp huyện; từ đủ 15 năm trở lên nếu được điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự trung ương.

c) Về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Điều 96)

- Bổ sung tiêu chuẩn về độ tuổi (từ đủ 45 tuổi trở lên) và phải có từ đủ 20 năm trở lên công tác tại Tòa án, trong đó có từ đủ 10 năm trở lên làm Thẩm phán Tòa án nhân dân. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền quyết định nhưng phải có từ đủ 05 năm trở lên làm Thẩm phán Tòa án nhân dân.

- Bổ sung trường hợp luật sư, giảng viên đại học có trình độ cao về pháp luật, giữ chức vụ quan trọng trong các cơ quan, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, bảo đảm quy trình theo quy định thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Bổ sung quy định về giới hạn số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tuyển chọn, bổ nhiệm từ nguồn ngoài Tòa án không quá 02 người.

d) Về nhiệm kỳ của Thẩm phán (Điều 100)

- Nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tính từ khi được bổ nhiệm đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

- Thẩm phán Tòa án nhân dân được bổ nhiệm lần đầu có nhiệm kỳ 05 năm, Thẩm phán Tòa án nhân dân được bổ nhiệm lại có nhiệm kỳ đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

- Thẩm phán Tòa án nhân dân được điều động để làm nhiệm vụ khác trong hệ thống Tòa án, khi được phân công lại làm Thẩm phán Tòa án nhân dân thì không phải trải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân và được

xếp vào bậc tương ứng, trường hợp này nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

- Thẩm phán không đủ điều kiện để bổ nhiệm lại được bố trí công tác khác phù hợp; khi đáp ứng đủ điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân và có nguyện vọng thì phải trải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân, trường hợp này nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân được tính là nhiệm kỳ đầu.

* Kể từ ngày 01/01/2025:

+ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã được bổ nhiệm theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì nhiệm kỳ được thực hiện theo quy định của Luật này;

+ Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp được bổ nhiệm lần đầu theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến hết nhiệm kỳ đã được bổ nhiệm; việc bổ nhiệm lại và nhiệm kỳ khi được bổ nhiệm lại thực hiện theo quy định của Luật này;

+ Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp đã được bổ nhiệm lại theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì nhiệm kỳ được tính đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

đ) Về chế độ, chính sách đối với Thẩm phán

- Bổ sung quy định về chế độ bảo vệ, miễn trừ trách nhiệm đối với Thẩm phán (các Điều 11, 102 và 105).

- Bổ sung quy định Thẩm phán được hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật khi bị tổn hại tính mạng, sức khỏe vì lý do công vụ... (các Điều 101, 110).

e) Bổ sung nhiều quy định đề cao trách nhiệm, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và giám sát Thẩm phán

Tòa án thực hiện công khai hoạt động xét xử và hoạt động khác theo quy định của pháp luật để nhân dân giám sát; Thẩm phán được bổ nhiệm phải tuyên thệ; quy định cụ thể hơn về trách nhiệm của Thẩm phán và những điều Thẩm phán không được làm (các Điều 8, 21, 89, 103 và 104).

2.6. Về chức danh tư pháp khác, công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án

- Bổ sung quy định về các chức danh tư pháp trong Tòa án nhân dân gồm: (1) Chánh án, (2) Phó Chánh án Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp; (3) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; (4) Thẩm phán Tòa án nhân dân; (5) Thẩm tra viên Tòa án; (6) Thư ký Tòa án (Điều 74).

- Sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án (các Điều từ 111 đến 119).

2.7. Về tăng cường kỷ cương, kỷ luật công vụ, đạo đức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Tòa án

a) *Bổ sung quy định về trách nhiệm chung của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Tòa án (Điều 74).*

b) *Sửa đổi, bổ sung các quy định đề cao trách nhiệm, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và giám sát Thẩm phán (các Điều 8, 21, 89, 103 và 104)*

Bên cạnh việc bổ sung chế độ, chính sách, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định nhiều nội dung mới nhằm đề cao trách nhiệm, tăng cường kỷ luật, kỷ cương và giám sát đối với Thẩm phán. Cụ thể:

- Quy định Tòa án thực hiện công khai hoạt động xét xử và hoạt động khác theo quy định của pháp luật để nhân dân giám sát (Điều 8).

- Quy định Nhân dân giám sát hoạt động của Tòa án và thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị với Tòa án theo quy định của pháp luật (Điều 21).

- Bổ sung quy định về tuyên thệ của Thẩm phán: Thẩm phán được bổ nhiệm phải tuyên thệ tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Nhân dân, với Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao một cách trung thực, tận tâm; thực hành công lý chỉ tuân theo pháp luật, khách quan và công bằng; tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán. Luật cũng giao Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về cách thức tuyên thệ của Thẩm phán (Điều 89).

- Bổ sung nhiều quy định về trách nhiệm của Thẩm phán như: bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, bị hại, đương sự và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của luật; học tập, nghiên cứu, rèn luyện, tích lũy không chỉ về chuyên môn, trình độ chính trị, pháp luật mà cả

về đạo đức, bản lĩnh chính trị, nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp của Thẩm phán; tham gia bắt buộc hoạt động bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng xét xử, kiến thức xã hội liên quan, về đạo đức, trách nhiệm và ứng xử của Thẩm phán theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao... (Điều 103).

- Bổ sung nhiều quy định về những điều Thẩm phán không được làm như: vi phạm quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán; lạm dụng, lợi dụng quyền lực; sách nhiễu, trì hoãn, gây khó khăn, phiền hà cho người dân, bị can, bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác và người tiến hành tố tụng; truy ép, gợi ý cho bị can, bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác và người tiến hành tố tụng cung cấp tài liệu, khai báo, trình bày sự việc không khách quan, trung thực; vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực... (Điều 104).

2.8. Về Hội thẩm (Chương VI)

Thực hiện chủ trương của Đảng đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW về đổi mới và nâng cao hiệu quả cơ chế Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về chế định Hội thẩm như:

- Bổ sung quy định về vị trí, vai trò của Hội thẩm, khẳng định rõ “*Hội thẩm là người đại diện của Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án*”.

- Bổ sung quy định về một số tiêu chuẩn của Hội thẩm (Khoản 1 Điều 122) như:

+ Tiêu chuẩn về độ tuổi: Hội thẩm phải là người từ đủ 28 tuổi đến 70 tuổi.

+ Người được chọn để bầu, cử làm Hội thẩm phải không đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức; không bị xử lý kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm, cách chức, buộc thôi việc; không thuộc trường hợp đang bị xử lý hình sự hoặc đã bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật; không thuộc trường hợp đã bị bãi nhiệm Hội thẩm.

- Về Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt:

+ Tiêu chuẩn Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (Khoản 2 Điều 122): Đáp ứng yêu cầu xét xử đặc thù của các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, người được bầu làm Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt ngoài có đủ các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều quy định tại khoản 1 Điều

122 thì phải có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền xét xử, giải quyết của Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

+ Quy định về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt (Khoản 2 Điều 127).

Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt đề xuất nhu cầu về số lượng Hội thẩm, đề cử danh sách Hội thẩm; đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ lựa chọn, giới thiệu người đủ tiêu chuẩn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại địa phương đó bầu Hội thẩm tham gia xét xử tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

Chánh án Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đề nghị Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm tại Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt.

- Bổ sung quy định về những người không được làm Hội thẩm (Điều 123) gồm:

(1) Người đang giữ chức danh tư pháp, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan thi hành án, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của luật; (2) Luật sư; (3) Công chứng viên; (4) Thừa phát lại; (5) Trợ giúp viên pháp lý (Điều 123).

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Hội thẩm:

+ Hội thẩm có trách nhiệm tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm, hội nghị tổng kết công tác xét xử của Tòa án, đề trao đổi, chia sẻ và rút kinh nghiệm và nâng cao trình độ trong xét xử (khoản 6 Điều 126).

+ Hội thẩm có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật (Khoản 2 Điều 134).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ, chính sách đối với Hội thẩm và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội thẩm

+ Sửa đổi quy định về thời gian Hội thẩm không được Chánh án phân công làm nhiệm vụ xét xử thì có quyền yêu cầu Chánh án cho biết lý do là 06 tháng công tác (thay vì 01 năm như trước đây) (khoản 4 Điều 125).

+ Ngoài các chế độ về trang phục xét xử, đào tạo, tập huấn, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định “Khi tham gia các hoạt động tại Tòa án, Hội thẩm được thanh toán các khoản chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật” (Khoản 2 Điều 130). Những chi phí của Hội thẩm khi tham gia xét xử sẽ được Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định trong văn bản về chi phí tổ tụng.

+ Bổ sung quy định căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Đoàn Hội thẩm và kinh phí tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm (khoản 2 Điều 133).

+ Bổ sung quy định Hội thẩm được bảo vệ khi thực hiện nhiệm vụ xét xử. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của Hội thẩm và thân nhân của họ. Người nào có hành vi vi phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 133).

+ Bổ sung quy định Hội thẩm có thành tích trong công tác xét xử thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy định của Tòa án nhân dân tối cao (khoản 1 Điều 134).

2.9. Về tổ chức xét xử (Chương VII)

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân bổ sung 01 chương mới - Chương VII về tổ chức xét xử nhằm bảo đảm tính khoa học, thống nhất và tổng quát của Luật gốc về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân. Theo đó, Luật bổ sung các quy định:

a) Về lựa chọn ngẫu nhiên Thẩm phán, Hội thẩm tham gia xét xử (Điều 135)

Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ quyết định phân công Thẩm phán, Hội thẩm xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc bảo đảm nguyên tắc vô tư, khách quan, ngẫu nhiên theo quy định của pháp luật và quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

b) Về phương thức tổ chức xét xử tại Tòa án (Điều 136)

Tòa án xét xử bằng phương thức trực tiếp hoặc trực tuyến. Điều kiện tổ chức phiên tòa trực tuyến do pháp luật quy định; trình tự, thủ tục tổ tụng tại phiên tòa trực tuyến do luật quy định.

c) Về phòng xử án phục vụ việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc của Tòa án (Điều 137, 138)

Để đáp ứng yêu cầu giải quyết, xét xử đối với từng loại vụ việc, Luật bổ sung quy định về các loại Phòng xử án (Phòng xử án hình sự; Phòng xử án hành chính, dân sự, giải quyết việc dân sự, phá sản và xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính; Phòng xử án và giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Gia đình và người chưa thành niên; Phòng xử án giám đốc thẩm), Phòng hòa giải, đối thoại; nguyên tắc bố trí bên trong các phòng xử án, phòng hòa giải đối thoại.

d) Về một số quy định bảo đảm tính tôn nghiêm của Tòa án

Bảo đảm tính tôn nghiêm trong hoạt động xét xử, tính thống nhất trong quy định về tổ chức xét xử tại Tòa án, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã có những quy định chung về nội quy phiên tòa, phiên họp, việc bảo vệ Tòa án; việc tham dự và hoạt động thông tin tại phiên tòa, phiên họp:

- Về bảo vệ Tòa án (Điều 140)

Nhằm bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh, trật tự, văn minh, sự tôn nghiêm của Tòa án, Luật bổ sung quy định:

+ Các đối tượng bảo vệ tại Tòa án gồm: trụ sở các Tòa án; các phiên tòa, phiên họp xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc; Hội đồng xét xử, Thẩm phán và người có chức danh tư pháp khác.

+ Trụ sở Tòa án nhân dân được bố trí lực lượng bảo vệ theo quy định của pháp luật. Kinh phí và điều kiện bảo đảm hoạt động của lực lượng bảo vệ do ngân sách nhà nước bảo đảm.

+ Hội đồng xét xử, Thẩm phán và người có chức danh tư pháp khác được lực lượng cảnh sát nhân dân bảo vệ trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo yêu cầu của Tòa án.

- Về tham dự và hoạt động thông tin tại phiên tòa, phiên họp (Điều 141)

Thực hiện quy định của Hiến pháp về bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bảo đảm bí mật đời tư, bí mật gia đình, quyền hình ảnh... của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng... Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 quy định cụ thể về việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp như sau:

+ Việc ghi âm lời nói được thực hiện trong thời gian diễn ra phiên tòa, phiên họp; việc ghi hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp chỉ được thực hiện trong thời gian khai mạc phiên tòa, phiên họp và tuyên án, công bố quyết định;

+ Việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của Hội đồng xét xử, Thẩm phán quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 141: “Việc ghi âm lời nói được thực hiện trong thời gian diễn ra phiên tòa, phiên họp; việc ghi hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp chỉ được thực hiện trong thời gian khai mạc phiên tòa, phiên họp và tuyên án, công bố quyết định” và phải được sự đồng ý của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, phiên họp; trường hợp ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của người tiến hành tố tụng khác, người tham gia phiên tòa, phiên họp thì phải được sự đồng ý của họ và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, phiên họp.

+ Tòa án tiến hành ghi âm lời nói, ghi hình ảnh diễn biến phiên tòa, phiên họp trong trường hợp cần thiết để phục vụ nhiệm vụ chuyên môn. Việc sử dụng, cung cấp kết quả ghi âm lời nói, ghi hình ảnh diễn biến phiên tòa, phiên họp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Người tham dự phiên tòa, phiên họp không được truyền phát trực tiếp, trực tuyến; không được thông tin sai sự thật; không được thông tin làm ảnh hưởng đến sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, vô tư, khách quan trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; không được vi phạm quyền con người của bị cáo, bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác trong vụ án, vụ việc; không được vi phạm quy định về giữ bí mật theo quy định của pháp luật.

2.10. Về bảo đảm hoạt động của Tòa án (Chương VIII)

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 sửa đổi, bổ sung các quy định để bảo đảm hoạt động cho Tòa án đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, hội nhập quốc tế sâu rộng như: xây dựng Tòa án điện tử (Điều 148); chế độ tiền lương, phụ cấp (Điều 142); chế độ đào tạo, bồi dưỡng (Điều 144), đảm bảo kinh phí hoạt động của Tòa án các cấp phải đáp ứng nhu cầu công tác xét xử, thực hiện quyền tư pháp...

IV. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

Các tác động về mặt kinh tế, xã hội và tác động đối với hệ thống pháp luật các chính sách được đề xuất đã được phân tích, đánh giá cụ thể trong giai đoạn đề nghị xây dựng Luật. Đối với các đối tượng áp dụng, các chính sách cơ bản đã và đang được thực hiện không gây ảnh hưởng về điều kiện thi hành. Các chính sách mới đề xuất làm phát sinh thêm chi phí đã được báo cáo các cơ quan có thẩm quyền, xin ý kiến cơ quan có liên quan trong giai đoạn đề nghị xây dựng Luật. Việc phát sinh chi phí khi thi hành Luật đã được dự kiến trong các đề xuất của Tòa án nhân dân tối cao về việc bố trí kinh phí hoạt động của hệ thống Tòa án năm 2024 và giai đoạn 2025-2027. Trong đó, chủ yếu là kinh phí xây dựng,

hoàn thiện thể chế; phổ biến pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; thanh tra, giám sát; sắp xếp trụ sở các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt, nâng cấp hệ thống công nghệ...). Về nhân sự, mặc dù có sự đổi mới cơ cấu tổ chức Tòa án, nhưng Tòa án sắp xếp nhân lực trong tổng biên chế của hệ thống Tòa án đã được phê duyệt. Do đó, nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, công nghệ và nhân lực hiện nay cơ bản sẽ đủ điều kiện cho việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 là một trong những đạo luật quan trọng về tổ chức bộ máy nhà nước được Quốc hội thông qua nhằm thể chế hóa các quan điểm lớn, tiến bộ của Đảng về cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới và các nghị quyết, văn kiện của Đảng; cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp, về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhằm xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động của Tòa án, bảo đảm Tòa án thực sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Một số chính sách mới của Luật này có thể có tác động đến người dân và xã hội như sau:

- Góp phần tạo nhận thức thống nhất, đầy đủ, đúng đắn về quyền tư pháp do Tòa án thực hiện; về vị trí, vai trò của Tòa án trong bộ máy nhà nước. Cũng cố niềm tin của nhân dân về tính minh bạch, vô tư, khách quan của Tòa án, về hiệu quả hoạt động của Tòa án; tăng cường sự giám sát của xã hội đối với hoạt động của Tòa án thông qua việc kiểm tra, đánh giá các hoạt động mà Tòa án tiến hành có phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án hay không. Tạo nhận thức thống nhất về hoạt động của Tòa án là cơ quan xét xử, khác với trách nhiệm chứng minh tội phạm của các cơ quan điều tra, công tố. Tăng cường nhận thức, hiểu biết của người dân về nội dung của các quy định pháp luật được áp dụng để

giải quyết các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án.

- Khắc phục một số hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, nhũng nhiễu trong hoạt động của Tòa án, góp phần giữ vững an ninh chính trị.

- Nâng cao uy tín nghề nghiệp của Thẩm phán đối với người dân; khuyến khích định hướng, gia tăng sức hút nghề nghiệp trở thành Thẩm phán đối với nhân lực có trình độ, năng lực chuyên môn cao, qua đó tăng cơ hội tuyển chọn, phát triển nguồn lực cán bộ có chất lượng cho Tòa án.

- Hoạt động của Tòa án hiện đại, thuận tiện cho người dân; phát huy hiệu quả hoạt động, nâng cao năng lực thực hiện quyền tư pháp của Tòa án; làm thay đổi nhận thức, nâng cao vị thế của Tòa án đối với nhân dân.

- Bảo đảm sự tham gia trực tiếp của người dân vào hoạt động xét xử của Tòa án; nâng cao niềm tin của người dân đối với chất lượng các bản án, quyết định của Tòa án, nhất là trong các lĩnh vực đặc thù do có sự tham gia của các Hội thẩm có kinh nghiệm, chuyên môn cao trong lĩnh vực tương ứng; khắc phục quan niệm cho rằng Hội thẩm là một chức danh tư pháp thuộc cơ cấu nhân sự của Tòa án và do Tòa án quản lý.

- củng cố niềm tin của người dân về vị trí, vai trò của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia; gia tăng niềm tin của người dân về tính khách quan, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của Tòa án thông qua cơ chế giám sát việc phân bổ biên chế, kinh phí, nguồn lực cho các Tòa án nhân dân.

VI. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025, để bảo đảm các quy định của Luật được triển khai có hiệu quả, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Kế hoạch và Chỉ thị Triển khai thi hành Luật, theo đó hệ thống Tòa án đang khẩn trương thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, văn bản quy định chi tiết và việc triển khai thi hành Luật.

2. Xây dựng, ban hành văn bản triển khai thi hành Luật bao gồm các văn bản chỉ đạo, điều hành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành do Quốc hội giao trong Luật.

3. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật và kiểm soát quyền lực.

4. Thành lập Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán Quốc gia.

5. KIỆN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY TÒA ÁN NHÂN DÂN.

6. Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân; Quy chế tổ chức thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân.

7. Xây dựng và đề xuất về chế độ bảo vệ Thẩm phán; bậc Thẩm phán; chế độ tiền lương, phụ cấp đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án.

8. Sắp xếp, kiện toàn đội ngũ cán bộ có chức danh tư pháp, công chức khác, viên chức trong Tòa án nhân dân.

9. Bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động cho các Tòa án nhân dân.

10. Đảm bảo điều kiện hoạt động của Hội thẩm và Đoàn Hội thẩm./.

3. TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI

Ngày 29/6/2024, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 (sau đây được viết là Luật BHXH năm 2024) thay thế Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019; Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 (sau đây được viết là Luật BHXH năm 2014). Luật BHXH năm 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT BHXH NĂM 2024

1. Về cơ sở chính trị

- Điều 34 của Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “*Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội*”.

- Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH) (sau đây được viết là Nghị quyết số 28-NQ/TW), trong đó đặt ra mục tiêu: “*Cải cách chính sách BHXH để BHXH thực sự là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ BHXH, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân. Phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển hệ thống thực hiện chính sách BHXH tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, tin cậy và minh bạch*”. Nghị quyết số 28-NQ/TW đã đề ra 11 nội dung cải cách⁶, 05 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, trong đó xác định nhiệm vụ: “*Hoàn thiện hệ thống pháp luật về lao động, việc làm, BHXH*”.

⁶ Bao gồm: (1) Xây dựng hệ thống BHXH đa tầng; (2) Sửa đổi quy định về điều kiện thời gian tham gia BHXH tối thiểu để hưởng chế độ hưu trí. Mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc sang các nhóm đối tượng khác; (3) Tăng cường sự liên kết, hỗ trợ giữa các chính sách BHXH cũng như tính linh hoạt của các chính sách nhằm đạt được mục tiêu mở rộng diện bao phủ; (4) Cải cách trong xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách nhằm củng cố niềm tin, tăng mức độ hài lòng của người tham gia vào hệ thống BHXH; (5) Đẩy nhanh quá trình gia tăng số lao động tham gia BHXH trong khu vực phi chính thức; (6) Sửa đổi, khắc phục các bất hợp lý về chế độ bảo hiểm hưu trí hiện nay theo hướng linh hoạt hơn về điều kiện hưởng chế độ hưu trí, chặt chẽ hơn trong quy định hưởng chế độ BHXH một lần; (7) Thực hiện điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình; (8) Sửa đổi các quy định về mức đóng, căn cứ đóng BHXH để đạt mục tiêu mở rộng diện bao phủ BHXH; (9) Điều chỉnh tỉ lệ tích lũy để đạt tỉ lệ hưởng lương hưu tối đa phù hợp với thông lệ quốc tế; (10) Đa dạng hóa danh mục, cơ cấu đầu tư Quỹ BHXH theo nguyên tắc an toàn, bền vững, hiệu quả; (11) Thực hiện điều chỉnh lương hưu độc lập tương đối trong mối tương quan với tiền lương của người đang làm việc, thay đổi cách thức điều chỉnh lương hưu theo hướng chia sẻ.

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp liên quan trực tiếp đến việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về an sinh xã hội, trong đó có chính sách BHXH, như: “*Cải cách hệ thống BHXH đa tầng dựa trên nguyên tắc đóng - hưởng, chia sẻ - bền vững*”⁷; “*Hoàn thiện hệ thống luật pháp về BHXH, tiến tới thực hiện BHXH toàn dân. Phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng hiện đại, hội nhập quốc tế; kết hợp hài hòa nguyên tắc đóng góp và thụ hưởng; công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Tiếp tục hiện đại hóa quản lý BHXH theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả. Phấn đấu đến năm 2030 có khoảng 60% lực lượng lao động tham gia BHXH*”⁸; “*Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách và chế tài xử lý vi phạm thuộc các lĩnh vực liên quan như ... BHXH. Bảo đảm cân đối quỹ BHXH trong dài hạn; từng bước tách việc điều chỉnh lương hưu với điều chỉnh tiền lương của người đang làm việc; thực hiện điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình. Phấn đấu đến năm 2025, tỉ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH là 45%*”⁹.

2. Cơ sở thực tiễn

Qua 8 năm thi hành, Luật BHXH năm 2014 đã đi vào cuộc sống, khẳng định tính đúng đắn của chính sách, chế độ BHXH theo nguyên tắc đóng - hưởng, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo người lao động, bảo đảm an sinh xã hội và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện Luật BHXH năm 2014 cũng bộc lộ những tồn tại, hạn chế, bất cập như: (i) diện bao phủ đối tượng tham gia và thụ hưởng BHXH trên thực tế còn thấp so với tiềm năng¹⁰; (ii) tính tuân thủ pháp luật về BHXH còn chưa cao, tình trạng chậm đóng, trốn đóng BHXH diễn ra ở nhiều doanh nghiệp, nhiều địa phương¹¹; (iii) chính sách BHXH tự nguyện chưa thật sự hấp dẫn người dân tham gia; (iv) một số quy định không còn phù hợp với bối cảnh, điều kiện thực tiễn hiện nay...

Nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập nêu trên và để cụ thể hóa các quan điểm, định hướng đã được nêu tại các văn kiện, nghị quyết của Đảng, việc sửa đổi Luật BHXH năm 2014 là rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT BHXH NĂM 2024

1. Mục tiêu

- Bảo đảm an sinh xã hội theo quy định của Hiến pháp và thể chế

⁷ Tập I, trang 150, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

⁸ Tập I, trang 270, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

⁹ Tập II, trang 141, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

¹⁰ Số người tham gia BHXH mới chỉ chiếm trên 38,7% lực lượng lao động trong độ tuổi.

¹¹ Số chậm đóng, trốn đóng BHXH, bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2016-2021 bình quân trên 10.000 tỷ đồng/năm.

hóa các nội dung cải cách trong Nghị quyết số 28-NQ/TW, phát triển hệ thống BHXH theo hướng đa dạng, linh hoạt, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế, tiến tới bao phủ BHXH đối với toàn bộ lực lượng lao động.

- Sửa đổi căn bản các vướng mắc, bất cập từ thực tiễn thi hành Luật BHXH năm 2014 và Nghị quyết số 93/2015/QH13¹²; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất, có tính khả thi, phù hợp tiêu chuẩn quốc tế và bảo đảm yếu tố bình đẳng giới.

- Mở rộng, gia tăng quyền, lợi ích, tạo sự hấp dẫn để thu hút người lao động tham gia BHXH; đồng thời, bảo đảm tốt nhất quyền lợi cho người lao động đang làm việc và người hưởng lương hưu. Hoàn thiện quy định quản lý nhà nước và hệ thống tổ chức thực hiện chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả, công khai, minh bạch.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Bảo đảm quyền an sinh xã hội theo quy định của Hiến pháp; thể chế hóa quan điểm, đường lối, nội dung cải cách trong Nghị quyết số 28-NQ/TW và các văn kiện, nghị quyết có liên quan.

- Kế thừa, phát triển những quy định hiện hành phù hợp đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn, sửa đổi các quy định chưa phù hợp, bảo đảm tính khả thi, dài hạn, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; bổ sung những quy định mới phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia BHXH; tạo điều kiện thuận lợi để mọi người lao động được tham gia và thụ hưởng các chế độ BHXH.

- Xây dựng các chế độ BHXH theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững.

- Tham khảo và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia có đặc điểm tương đồng với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuân thủ các tiêu chuẩn, điều kiện và cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ BỐ CỤC CỦA LUẬT BHXH NĂM 2024

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật BHXH năm 2024 quy định về quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ

¹² Ngày 22/6/2015 về việc thực hiện chính sách hưởng BHXH một lần đối với người lao động.

chức, cá nhân đối với BHXH và tổ chức thực hiện BHXH; trợ cấp hưu trí xã hội; đăng ký tham gia và quản lý thu, đóng BHXH; các chế độ, chính sách BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện; quỹ BHXH; bảo hiểm hưu trí bổ sung; khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về BHXH; quản lý nhà nước về BHXH.

Như vậy, về cơ bản¹³ Luật BHXH năm 2024 không điều chỉnh bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm tiền gửi và các loại hình bảo hiểm mang tính kinh doanh.

2. Bố cục của Luật

Luật BHXH năm 2024 gồm 11 chương, 141 điều (tăng 2 chương và 16 điều so với Luật BHXH năm 2014), cụ thể như sau:

Chương I: Những quy định chung, gồm 9 điều (Từ Điều 1 đến Điều 9);

Chương II: Quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về BHXH và Tổ chức thực hiện BHXH, gồm 11 điều (Từ Điều 10 đến Điều 20).

Chương III: Trợ cấp hưu trí xã hội, gồm 4 điều (Từ Điều 21 đến Điều 24).

Chương IV: Đăng ký tham gia và quản lý thu, đóng BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện, gồm 17 điều chia thành 02 mục (Từ Điều 25 đến Điều 41).

Chương V: Bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm 52 điều chia thành 05 mục (Từ Điều 42 đến Điều 93).

Chương VI: Bảo hiểm xã hội tự nguyện, gồm 22 điều chia thành 03 mục (Từ Điều 94 đến Điều 115).

Chương VII: Quỹ bảo hiểm xã hội, gồm 8 điều chia thành 02 mục (Từ Điều 116 đến Điều 123).

Chương VIII: Bảo hiểm hưu trí bổ sung, gồm 4 điều (Từ Điều 124 đến Điều 127).

Chương IX: Khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về BHXH, gồm 5 điều (Từ Điều 128 đến Điều 132).

Chương X: Quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội, gồm 6 điều (Từ Điều 133 đến Điều 138).

Chương XI. Điều khoản thi hành, gồm 3 điều (Từ Điều 139 đến Điều 141).

Luật BHXH năm 2024 kế thừa kết cấu của Luật BHXH năm 2014, bổ sung 03 nội dung mới (Trợ cấp hưu trí xã hội; Quản lý thu, đóng BHXH; Đầu tư

¹³ Trừ một số nội dung liên quan đến cơ quan BHXH, Hội đồng quản lý BHXH,...

quỹ BHXH); bổ mục chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (đã được quy định tại Luật An toàn, vệ sinh lao động); bổ sung một chương về bảo hiểm hưu trí bổ sung, một chương về quản lý nhà nước về BHXH; gộp các điều liên quan đến quyền, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong một chương; không quy định chương riêng về trình tự, thủ tục BHXH mà lồng ghép vào từng chế độ.

IV. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT BHXH NĂM 2024

Một số điểm mới trọng tâm của Luật BHXH năm 2024 bao gồm:

1. Bổ sung trợ cấp hưu trí xã hội để hình thành hệ thống BHXH đa tầng¹⁴

Trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của Luật BHXH năm 2024 là loại hình BHXH do ngân sách nhà nước bảo đảm, được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển một phần từ quy định về trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người cao tuổi, trong đó quy định:

(i) Độ tuổi được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thấp hơn 5 tuổi so với tuổi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng đối với người cao tuổi hiện hành, cụ thể:

Công dân Việt Nam từ đủ 75 tuổi mà không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp BHXH hằng tháng thì được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

Công dân Việt Nam từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và đáp ứng đủ điều kiện thì được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

(ii) Mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng do Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của ngân sách nhà nước từng thời kỳ.

Định kỳ 03 năm, Chính phủ thực hiện rà soát, xem xét việc điều chỉnh mức trợ cấp hưu trí xã hội.

Tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ thêm cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

(iii) Người vừa đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội vừa thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng thì được hưởng chế độ trợ cấp cao hơn.

(iv) Được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế khi đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, khi chết thì tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi.

¹⁴ Hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng bao gồm: trợ cấp hưu trí xã hội; bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện; bảo hiểm hưu trí bổ sung để hướng tới bao phủ toàn dân.

(v) *Xem xét điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội:*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội trên cơ sở đề nghị của Chính phủ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của ngân sách nhà nước từng thời kỳ.

2. Bổ sung quy định nhằm gia tăng sự liên kết giữa tầng trợ cấp hưu trí xã hội và BHXH cơ bản

Bổ sung chế độ trợ cấp hằng tháng đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, cụ thể:

(i) Công dân Việt Nam đủ tuổi nghỉ hưu nhưng không đủ thời gian đóng để hưởng lương hưu và chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội nếu không hưởng BHXH một lần và không bảo lưu mà có yêu cầu thì được hưởng trợ cấp hằng tháng từ chính khoản đóng của mình. Thời gian hưởng, mức hưởng trợ cấp hằng tháng được xác định căn cứ vào thời gian đóng, căn cứ đóng BHXH của người lao động. Mức trợ cấp hằng tháng thấp nhất bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội.

Trường hợp tổng số tiền tính theo thời gian đóng, căn cứ đóng BHXH của người lao động cao hơn số tiền tính mức trợ cấp hằng tháng bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội tại thời điểm giải quyết hưởng cho khoảng thời gian từ khi đủ tuổi nghỉ hưu đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thì người lao động được tính để hưởng trợ cấp hằng tháng với mức cao hơn.

Trường hợp tổng số tiền tính theo thời gian đóng, căn cứ đóng BHXH không đủ để người lao động hưởng trợ cấp hằng tháng cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, nếu người lao động có nguyện vọng thì được đóng một lần cho phần còn thiếu để hưởng cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

(ii) Mức trợ cấp hằng tháng được điều chỉnh khi Chính phủ thực hiện điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng.

(iii) Trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng thì được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế; khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp một lần cho những tháng chưa nhận và được hưởng trợ cấp mai táng nếu đủ điều kiện theo quy định.

3. Mở rộng đối tượng được tham gia và thụ hưởng đầy đủ các chế độ BHXH bằng việc mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc đối với chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh; Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Người lao động làm việc không trọn thời gian; Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy

định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã không hưởng tiền lương.

Luật BHXH năm 2024 giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tham gia BHXH bắt buộc đối với đối tượng khác mà có việc làm, thu nhập ổn định, thường xuyên trên cơ sở đề xuất của Chính phủ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ. Quy định này tạo điều kiện cho việc mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc đối với các nhóm đối tượng khác phù hợp với sự thay đổi của quan hệ lao động¹⁵, điều kiện phát triển kinh tế-xã hội, đời sống của người lao động trong tương lai.

4. Bổ sung quyền thụ hưởng chế độ ốm đau, thai sản đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thay vì chỉ hưởng hai chế độ là hưu trí và tử tuất như Luật hiện hành.

5. Bổ sung chế độ thai sản vào chính sách BHXH tự nguyện

Người tham gia BHXH tự nguyện đáp ứng đủ điều kiện theo quy định được hưởng trợ cấp thai sản với mức là 02 triệu đồng cho mỗi con mới sinh do ngân sách nhà nước bảo đảm, người lao động không phải đóng thêm so với quy định hiện hành.

Lao động nữ là người dân tộc thiểu số hoặc lao động nữ là người dân tộc Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo khi sinh con ngoài chế độ thai sản theo quy định của Luật BHXH năm 2024 vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ khác theo quy định của Chính phủ.

6. Gia tăng cơ hội được hưởng lương hưu của người tham gia BHXH thông qua việc giảm điều kiện về số năm đóng BHXH tối thiểu để được hưởng lương hưu từ 20 năm xuống 15 năm. Quy định này nhằm tạo cơ hội cho các đối tượng bắt đầu tham gia BHXH muộn (những người 45-47 tuổi mới bắt đầu tham gia) hoặc tham gia không liên tục hoặc làm công việc đặc thù có thời gian làm nghề ngắn dẫn đến khi đến tuổi nghỉ hưu vẫn không tích lũy đủ 20 năm đóng BHXH cũng có cơ hội được hưởng lương hưu hằng tháng và được bảo đảm bảo hiểm y tế. Quy định này cũng góp phần giảm số người hưởng BHXH một lần do đủ điều kiện hưởng lương hưu. Đối với người lao động có thời gian đóng BHXH dài hơn thì vẫn được hưởng lương hưu với tỷ lệ hưởng lương hưu cao hơn không thay đổi so với quy định hiện hành.

¹⁵ Do tác động của sự phát triển của khoa học, công nghệ, trên thế giới và cả Việt Nam đã, đang và sẽ xuất hiện các mô hình kinh tế mới. Điển hình nhất tại Việt Nam là mô hình kinh tế tự do (Gig); ngoài ra còn có thương mại điện tử, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn... Từ những mô hình mới này sẽ xuất hiện những nhóm người lao động mới trong xã hội, không nằm trong khuôn mẫu người lao động truyền thống.

7. Bổ sung quy định nhằm gia tăng quyền lợi, tăng tính hấp dẫn, khuyến khích người lao động bảo lưu thời gian đóng để hưởng lương hưu thay vì nhận BHXH một lần

Luật BHXH năm 2024 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung theo hướng gia tăng quyền lợi, tăng tính hấp dẫn, khuyến khích người lao động bảo lưu thời gian đóng để hưởng lương hưu thay vì nhận BHXH một lần. Người lao động đã chấm dứt tham gia BHXH mà có đề nghị thì được hưởng BHXH một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- (i) Đủ tuổi hưởng lương hưu mà chưa đủ 15 năm đóng BHXH;
- (ii) Ra nước ngoài để định cư;
- (iii) Người đang mắc một trong những bệnh ung thư, bại liệt, xơ gan mất bù, lao nặng, AIDS;
- (iv) Người có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người khuyết tật đặc biệt nặng;
- (v) Người lao động có thời gian đóng BHXH trước ngày 01/7/2025, sau 12 tháng không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc mà cũng không tham gia BHXH tự nguyện và có thời gian đóng BHXH chưa đủ 20 năm;
- (vi) Đối tượng thuộc lực lượng vũ trang khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc mà cũng không tham gia BHXH tự nguyện và không đủ điều kiện để hưởng lương hưu.

Người lao động không hưởng BHXH một lần mà bảo lưu thời gian đóng để tiếp tục tham gia thì có cơ hội được thụ hưởng các quyền lợi cao hơn như: (i) Khi tiếp tục tham gia được hưởng các chế độ với mức hưởng cao hơn do các chế độ đều tính theo thời gian đóng (ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp,...); (ii) Được hưởng lương hưu với điều kiện dễ dàng hơn; (iii) Trong thời gian hưởng lương hưu được quỹ BHXH đóng bảo hiểm y tế; (iv) Được hưởng trợ cấp hàng tháng khi không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; (v) Trong thời gian hưởng trợ cấp hàng tháng thì được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế. Ngoài ra, người lao động còn có cơ hội được hưởng chính sách hỗ trợ về tín dụng cho người lao động có thời gian đóng BHXH mà bị mất việc làm.

8. Đảm bảo tốt hơn quyền tham gia và thụ hưởng BHXH đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và người lao động nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam thông qua việc quy định linh hoạt hơn về đóng - hưởng, bổ sung quy định trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thời gian tham gia BHXH của người lao động ở Việt Nam và ở nước ngoài được tính để xét điều

kiện hưởng chế độ BHXH, người lao động khi đủ điều kiện có cơ hội được hưởng đồng thời chế độ hưu trí ở cả Việt Nam và nước mà Việt Nam có ký Điều ước quốc tế về BHXH.

9. Nâng cao hiệu quả đầu tư quỹ BHXH, tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ BHXH thông qua việc mở rộng danh mục và phương thức đầu tư quỹ BHXH như: (i) Đầu tư quỹ BHXH tại thị trường quốc tế là trái phiếu Chính phủ; (ii) Ủy thác đầu tư tại thị trường trong nước, thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, (iii) bổ sung quy định quản lý hoạt động đầu tư quỹ BHXH; (iv) bổ sung quy định việc duyệt, thẩm định, phê chuẩn quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH; (v) kiện toàn và nâng cao trách nhiệm của Hội đồng quản lý BHXH; (vi) quy định rõ hơn các cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về tài chính BHXH, tài chính quỹ BHXH.

10. Bổ sung 01 chương quy định về bảo hiểm hưu trí bổ sung, trong đó quy định về đối tượng, nguyên tắc, quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung và chính sách của nhà nước đối với bảo hiểm hưu trí bổ sung, tạo điều kiện cho người sử dụng lao động và người lao động có thêm sự lựa chọn tham gia đóng góp để được hưởng mức lương hưu cao hơn.

11. Quy định cụ thể về “mức tham chiếu” thay cho “mức lương cơ sở”: Luật BHXH năm 2024 đã quy định “mức tham chiếu” dùng để tính mức đóng, mức hưởng một số chế độ BHXH và do Chính phủ quyết định. Khi chưa bãi bỏ mức lương cơ sở thì mức tham chiếu quy định tại Luật BHXH năm 2024 bằng mức lương cơ sở. Tại thời điểm mức lương cơ sở bị bãi bỏ thì mức tham chiếu không thấp hơn mức lương cơ sở tại thời điểm đó. Mức tham chiếu được điều chỉnh trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng, tăng trưởng kinh tế, phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và quỹ BHXH.

Bên cạnh đó, Luật BHXH năm 2024 cũng quy định giao Chính phủ trình Quốc hội xem xét điều chỉnh một số quy định liên quan đến căn cứ đóng BHXH bắt buộc, cách tính mức bình quân tiền lương làm căn cứ tính lương hưu, trợ cấp BHXH và điều chỉnh tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc khi Nhà nước áp dụng chế độ tiền lương mới theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo thay thế cho hệ thống bảng lương hiện hành.

12. Tăng cường tính tuân thủ pháp luật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động bằng việc dành riêng 01 chương để quy định quản lý thu, đóng BHXH; làm rõ nội hàm và việc xử lý hành vi chậm đóng và hành vi trốn đóng BHXH. Bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan BHXH và các cơ quan có liên quan trong việc xác định và theo dõi đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, đôn đốc thực hiện trách nhiệm đóng BHXH bắt buộc. Quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện chính

sách BHXH, phát triển đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện và chậm đóng BHXH bắt buộc, trốn đóng BHXH bắt buộc trong phạm vi địa phương.

13. Tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người tham gia và thụ hưởng quyền lợi BHXH thông qua việc bổ sung quy định giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHXH; điều chỉnh, cắt giảm, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục thực hiện BHXH; bổ sung quy định về đánh giá sự hài lòng của người dân đối với việc tổ chức thực hiện chính sách, chế độ BHXH.

14. Sửa đổi, bổ sung quy định của các chế độ BHXH phù hợp hơn với thực tiễn, bảo đảm tốt hơn quyền lợi của người lao động: Luật BHXH năm 2024 đã kế thừa, phát triển những quy định hiện hành phù hợp đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn, sửa đổi các quy định chưa phù hợp, bảo đảm tính khả thi, dài hạn, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật. Cụ thể là:

(i) Bổ sung quy định về hưởng chế độ ốm đau đối với trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau không trọn ngày;

(ii) Người lao động được quỹ BHXH đóng bảo hiểm y tế trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng;

(iii) Sửa đổi quy định thời gian hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động nghỉ việc do mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày thống nhất tính theo năm;

(iv) Bổ sung điều kiện hưởng chế độ thai sản khi sinh con đối với trường hợp phải nghỉ việc để điều trị vô sinh;

(v) Quy định trường hợp lao động nữ mang thai từ đủ 22 tuần tuổi trở lên đủ điều kiện quy định mà bị sảy thai, phá thai, thai chết trong tử cung, thai chết trong khi chuyển dạ thì lao động nữ và người chồng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản như trường hợp lao động nữ sinh con;

(vi) Sửa đổi quy định thời gian hưởng chế độ thai sản đối với trường hợp sau khi sinh con chết;

(vii) Người lao động được quỹ BHXH đóng bảo hiểm y tế trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng;

(viii) Quy định thống nhất với Bộ luật Lao động năm 2019 về tuổi nghỉ hưu, điều kiện về tuổi hưởng lương hưu.

(ix) Sửa đổi, bổ sung quy định về trợ cấp một lần khi nghỉ hưu để khuyến khích người lao động tiếp tục làm việc, đóng BHXH sau tuổi nghỉ hưu.

(x) Sửa đổi quy định về điều kiện về tuổi của thân nhân hưởng trợ cấp tuất hằng tháng thống nhất, phù hợp với tuổi nghỉ hưu của Bộ luật Lao động năm

2019.

(xi) Sửa đổi quy định về quyền lựa chọn hưởng trợ cấp tuất hằng tháng hoặc một lần theo hướng tôn trọng quyền lựa chọn của thân nhân của người lao động, không phân biệt trường hợp nào; khi các thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng thì có quyền lựa chọn hưởng trợ cấp tuất hằng tháng hoặc lựa chọn hưởng trợ cấp tuất một lần theo hướng có lợi hơn.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

1. Về nhân lực

Luật BHXH năm 2024 về cơ bản không yêu cầu tăng thêm nhân lực để triển khai thực hiện chính sách BHXH khi luật có hiệu lực thi hành:

- Việc triển khai thực hiện chế độ BHXH (bao gồm BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện và chế độ trợ cấp hằng tháng đối với người đủ tuổi nghỉ hưu mà không đủ điều kiện về thời gian đóng để hưởng lương hưu) vẫn được thực hiện bởi cơ quan BHXH, không cần tăng thêm nguồn nhân lực.

- Việc triển khai thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội do các địa phương tiếp tục thực hiện cùng với các chính sách khác đối với người cao tuổi.

2. Về kinh phí

- Kinh phí chi cho đối tượng: về cơ bản được bảo đảm từ quỹ BHXH, trừ một số chế độ, chính sách được bảo đảm từ ngân sách nhà nước (chế độ trợ cấp thai sản trong BHXH tự nguyện, trợ cấp hưu trí xã hội) đã được đánh giá tác động và dự kiến cụ thể kinh phí tăng thêm trong quá trình xây dựng luật.

Khuyến khích các địa phương tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, kết hợp huy động các nguồn lực xã hội hỗ trợ thêm tiền đóng BHXH cho người tham gia BHXH tự nguyện và hỗ trợ thêm cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

- Kinh phí cho bộ máy quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện: Từ chi tổ chức và hoạt động BHXH để thực hiện các nhiệm vụ, chức năng tổ chức thực hiện chính sách của cơ quan BHXH và từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của các bộ, ngành để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về BHXH.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT

Luật BHXH năm 2024 được ban hành nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách BHXH, để BHXH thực sự là một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, từng bước mở rộng vững chắc diện bao phủ BHXH, hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân. Phát triển hệ thống BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc đóng - hưởng, công bằng, bình đẳng, chia sẻ và bền vững. Nâng cao năng lực,

hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát triển hệ thống thực hiện chính sách BHXH tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, tin cậy và minh bạch.

Chính vì vậy, khi thực hiện Luật BHXH năm 2024 dự báo tác động đến người dân và xã hội cụ thể:

1. Nhiều người lao động hơn được tham gia và thụ hưởng đầy đủ các chế độ BHXH bắt buộc như: Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người lao động làm việc không trọn thời gian, có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc thấp nhất.

2. Nhiều người lao động hơn được hưởng lương hưu hằng tháng, trợ cấp hằng tháng, có nguồn thu nhập ổn định, được bảo đảm bảo hiểm y tế khi về già (đến tuổi nghỉ hưu).

3. Nhiều người cao tuổi hơn được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, được bảo đảm bảo hiểm y tế.

4. Người lao động tham gia BHXH được bảo đảm tốt hơn quyền lợi khi tham gia và thụ hưởng các chế độ BHXH.

5. Người sử dụng lao động được thuận lợi, dễ dàng hơn khi tham gia và thực hiện các trách nhiệm của mình.

Luật BHXH năm 2024 sẽ tạo cơ sở pháp lý quan trọng giúp người dân, doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức có điều kiện thuận lợi tham gia trong lĩnh vực BHXH, nhất là trong việc tham gia đóng góp và thụ hưởng các chế độ, chính sách về BHXH, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

VII. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

1. Về ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật

Để bảo đảm các quy định của Luật được triển khai thi hành kịp thời, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Bộ Tư pháp xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Quyết định ban hành Danh mục và phân công cơ quan soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7. Theo dự kiến đề quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật BHXH năm 2024, Chính phủ sẽ ban hành 11 Nghị định, các bộ ban hành 03 Thông tư. Cụ thể như sau:

(1) Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về BHXH bắt buộc.

(2) Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về BHXH tự nguyện.

(3) Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ).

(4) Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

(5) Nghị định quy định trình tự, thủ tục thành lập, chế độ làm việc, trách nhiệm, kinh phí hoạt động và bộ máy giúp việc của Hội đồng quản lý BHXH.

(6) Nghị định quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực BHXH và Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

(7) Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về chậm đóng, trốn đóng BHXH bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp; khiếu nại, tố cáo về BHXH và quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BHXH.

(8) Nghị định quy định về hoạt động đầu tư quỹ BHXH.

(9) Nghị định quy định cơ chế tài chính về BHXH, chi tổ chức và hoạt động BHXH.

(10) Nghị định quy định về bảo hiểm hưu trí bổ sung.

(11) Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về BHXH bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

(12) Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về BHXH bắt buộc.

(13) Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về BHXH tự nguyện.

(14) Thông tư quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm xã hội thuộc lĩnh vực y tế.

Trong thời gian tới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan để rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật BHXH thuộc lĩnh vực quản lý để ban hành theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bảo đảm sự phù hợp và kịp thời triển khai khi Luật BHXH năm 2024 có hiệu lực thi hành.

2. Tổ chức quán triệt, phổ biến cho cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân

Triển khai Luật BHXH năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết, hướng

dẫn thi hành, nhằm bảo đảm quyền được thông tin về pháp luật của người dân, doanh nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện những công việc sau:

- Đăng tải, cập nhật toàn văn nội dung Luật BHXH năm 2024 trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân dễ dàng tiếp cận, khai thác và sử dụng khi có nhu cầu.

- Tổ chức biên soạn Tài liệu giới thiệu Luật BHXH năm 2024; quán triệt, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên sâu nội dung và tinh thần của Luật BHXH năm 2024 cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý.

- Lập kế hoạch và tổ chức đào tạo, hội thảo, tập huấn, tuyên truyền nội dung của Luật BHXH năm 2024 cho các đối tượng chịu tác động trực tiếp của Luật.

- Phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí để truyền thông các chính sách và những thay đổi lớn của Luật BHXH năm 2024.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện quán triệt, phổ biến nội dung cơ bản của Luật BHXH năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành góp phần triển khai thực hiện kịp thời và hiệu quả Luật BHXH năm 2024./.

4. TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT ĐƯỜNG BỘ

Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV tại Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 27 tháng 06 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 (sau đây gọi là Luật Đường bộ), thay thế [Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12](#) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số [35/2018/QH14](#) và Luật số [44/2019/QH14](#).

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT ĐƯỜNG BỘ

1. Cơ sở chính trị

Việc xây dựng Luật Đường bộ nhằm thể chế hoá các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước trong việc phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đường bộ, phát triển vận tải đường bộ nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn tại Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; tạo cơ chế đột phá xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại hóa; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng với biến đổi khí hậu theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; xây dựng cơ chế, chính sách huy động, sử dụng các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Các chủ trương đầu tư làm phát sinh gia tăng nhu cầu giao thông lớn phải có đánh giá tác động về trật tự, an toàn giao thông theo Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới.

2. Cơ sở thực tiễn

Luật Giao thông đường bộ năm 2008 được Quốc hội khóa XII kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, được xây dựng trên nguyên tắc bảo đảm tính kế thừa các nội dung của Luật Giao thông đường bộ năm 2001 với nhiều điểm mới và những quy định cụ thể, chặt chẽ. Qua 13 năm thực hiện, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 đã đạt được những kết quả nhất định, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động giao thông vận tải đường bộ; góp phần hình thành ý thức tuân thủ pháp luật của người tham gia giao thông; thúc đẩy phát triển giao thông vận tải và kinh tế đất nước; tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam chủ động tham gia vào hoạt động giao thông vận tải với các nước trong khu vực.

Sau 15 năm triển khai thực hiện và quá trình tổng kết, nghiên cứu, bên cạnh việc phát huy ưu điểm, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 đã bộc lộ một số vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, đặc biệt là các quy định về cơ chế để huy động các nguồn lực xã hội trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành hoạt động đường

bộ; điều chỉnh các loại hình kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho phù hợp với thực tế.

Những vấn đề nêu trên đặt ra yêu cầu phải xây dựng Luật Đường bộ và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đường bộ.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT ĐƯỜNG BỘ

1. Mục đích

Việc xây dựng Luật Đường bộ nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về kết cấu hạ tầng đường bộ; tăng cường quản lý nhà nước, thể chế hoá chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ, phát triển vận tải đường bộ; thực hiện cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế; khắc phục những vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai pháp luật về giao thông đường bộ.

2. Quan điểm

a) Kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng tại các Chỉ thị, Nghị quyết; phù hợp với Hiến pháp năm 2013; bảo đảm tính tương thích với các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

b) Kế thừa, tiếp tục phát triển và hoàn thiện những quy định pháp luật về giao thông vận tải đường bộ còn phù hợp với thực tế và đã có tác động tích cực đối với sự phát triển của lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ, đồng thời sửa đổi, bổ sung những quy định đã phát sinh hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

c) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách tạo cơ chế để huy động tối đa mọi nguồn lực nhằm tạo đột phá trong đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ hiện đại, đồng bộ kết nối, làm cơ sở kết cấu lại các phương thức vận tải; nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo đảm an toàn vận tải đường bộ tạo nên thị trường vận tải có cơ cấu hợp lý, hiệu quả và cạnh tranh; nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải đường bộ, cơ cấu lại thị phần vận tải trong lĩnh vực đường bộ; coi trọng khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng hiện có, kết hợp đầu tư mới để nâng cao hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực; gắn phát triển giao thông vận tải với bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

d) Nâng lên thành Luật một số quy định trong văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Giao thông đường bộ năm 2008 đã ổn định và phù hợp với thực tế.

đ) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phải đi đôi với bảo đảm cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính để tổ chức thực hiện có hiệu quả; gắn việc phân định thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp, các ngành với đẩy mạnh cải cách thủ tục

hành chính, bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các thành phần kinh tế trong môi trường kinh doanh, thông thoáng, bình đẳng trong hoạt động đường bộ.

e) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức giao thông, quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ, quản lý hoạt động vận tải, điều hành, giám sát, xử lý vi phạm.

III. BỐ CỤC VÀ NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT ĐƯỜNG BỘ

Luật Đường bộ gồm 6 Chương, 86 Điều tập trung vào 3 đột phá chiến lược là thể chế chính sách, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực; đồng thời, giải quyết các yêu cầu của thực tiễn theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động đường bộ và tăng cường phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính. Đối với các quy định về quy tắc giao thông đường bộ, người điều khiển phương tiện và phương tiện tham gia giao thông đường bộ đã đưa vào điều chỉnh trong Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Đối với từng Chương, Luật có các điểm mới như sau:

1. Chương I. Quy định chung gồm 07 Điều (từ Điều 1 đến Điều 7). So với Luật Giao thông đường bộ năm 2008, Luật có các điểm mới như sau:

- Thay đổi phạm vi điều chỉnh của Luật, theo đó Luật này quy định về hoạt động đường bộ và quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ, bao gồm hoạt động về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; vận tải đường bộ (Điều 1).

- Hoàn thiện giải thích các khái niệm cho rõ ràng, dễ hiểu; bổ sung giải thích một số từ ngữ được sử dụng nhiều lần trong Luật để bảo đảm cách hiểu thống nhất (Điều 2).

- Bổ sung các chính sách phát triển đối với hoạt động đường bộ trên cơ sở các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước (Điều 4).

- Bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu đường bộ phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính (Điều 6).

- Kế thừa các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đường bộ; bổ sung quy định nghiêm cấm đối với hành vi: lập điểm đón, trả khách, bốc dỡ hàng hóa trái quy định của pháp luật; lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển, điều chỉnh, che khuất báo hiệu đường bộ trái quy định của pháp luật; gắn, treo, lắp vào báo hiệu đường bộ nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của báo hiệu đường bộ hoặc làm sai lệch báo hiệu đường bộ (Điều 7).

2. Chương II. Kết cấu hạ tầng đường bộ gồm 36 Điều (từ Điều 8 đến

Điều 43). So với Luật Giao thông đường bộ năm 2008, Luật có các điểm mới như sau:

- Bổ sung đường thôn trong phân loại đường bộ theo cấp quản lý nhằm phát triển kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; bổ sung quy định về phân loại đường bộ theo cấp quản lý, bao gồm: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn, đường đô thị, đường chuyên dùng. Đồng thời, Luật cũng quy định rõ trách nhiệm quản lý các loại đường của Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm cơ sở phân định trách nhiệm đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ (Điều 8).
- Bổ sung quy định phân loại đường bộ theo chức năng phục vụ, bao gồm: đường chính, đường nhánh, đường gom, đường bên, đường dành cho giao thông công cộng, đường nội bộ, đường dành riêng cho người đi bộ. Việc phân loại đường này nhằm phục vụ liên kết vùng, khu vực, khu đô thị, công nghiệp, kinh tế, dân cư, thương mại - dịch vụ, cơ quan, tổ chức làm cơ sở tổ chức giao thông và thực hiện kết nối các tuyến đường bộ (Điều 9).
- Hoàn thiện quy định về cấp kỹ thuật đường bộ. Theo đó quy định cấp kỹ thuật của đường bộ phải được xác định trong dự án đầu tư xây dựng đường bộ. Việc thiết kế, thi công xây dựng đường bộ phải thực hiện đúng quy định về cấp kỹ thuật tuyến đường trong dự án đầu tư xây dựng đường bộ được duyệt; tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về cấp kỹ thuật của đường bộ (Điều 10).
- Kế thừa các quy định về đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ; bổ sung quy định không bắt buộc đặt tên, số hiệu đường bộ đối với đường xã, đường thôn, đường nội bộ, đường chuyên dùng; không bắt buộc đổi tên, số hiệu đường bộ trong trường hợp đường đó đi qua địa bàn được cấp có thẩm quyền quyết định giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương (Điều 11).
- Hoàn thiện quy định về quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ để bảo đảm phù hợp với thực tế. Theo đó tỷ lệ đất dành cho giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt từ 11% đến 26%, phù hợp với tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị của từng loại đô thị; bổ sung quy định về tỷ lệ đất dành cho giao thông so với đất xây dựng đô thị có yếu tố đặc thù (Điều 12).
- Bổ sung quy định về đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ (Điều 13); phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ (Điều 14); hành lang an toàn đường bộ (Điều 15); quản lý, sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ (Điều 16); phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ (Điều 17).

- Bổ sung quy định về yêu cầu, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo, công trình khai thác trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường bộ để bảo đảm an toàn giao thông và không ảnh hưởng đến đường bộ (Điều 18, 19, 20); bổ sung quy định phạm vi, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ (Điều 21).
- Bổ sung quy định tổ chức giao thông được thực hiện từ giai đoạn quy hoạch, đầu tư, xây dựng đến giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ nhằm bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn, hiệu quả và trách nhiệm tổ chức giao thông (Điều 25); phân định rõ tốc độ thiết kế của đường bộ và tốc độ khai thác trên đường bộ làm cơ sở đầu tư, xây dựng, khai thác có hiệu quả tuyến đường (Điều 26).
- Bổ sung quy định việc đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, cấp kỹ thuật của đường bộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường và có giải pháp đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu; có giải pháp thiết kế, xây dựng công trình để phục vụ người khuyết tật, người già và các đối tượng khác tham gia giao thông thuận lợi, an toàn, công trình đường bộ có thể phân kỳ theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực để bảo đảm hiệu quả đầu tư. Trường hợp đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ liên quan đến đê, hành lang bảo vệ nguồn nước, lòng, bờ, bãi sông, hồ phải bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về đê điều và an toàn đê điều; bảo đảm không gây sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ, không gây cản trở dòng chảy; hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai, biến đổi khí hậu (khoản 5 Điều 28).
- Bổ sung quy định khi đầu tư xây dựng đường cao tốc, đường cấp I, cấp II đi qua khu đô thị, khu vực tập trung đông dân cư và các trường hợp cần thiết khác phải xây dựng đường bên; tuyến đường có hoạt động vận tải hành khách bằng xe ô tô, trừ đường cao tốc, phải xây dựng điểm dừng xe để đón, trả khách; tại đoạn đường có trường học xây dựng mới, chủ đầu tư trường học phải phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ để xây dựng điểm dừng xe, đỗ xe phù hợp với tổ chức giao thông của tuyến đường (khoản 6, 7, 8 Điều 28).

- Bổ sung quy định đường bộ được thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác và trong quá trình khai thác công trình đường bộ. Trong giai đoạn lập dự án đầu tư, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, việc thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông được

thực hiện cùng với công tác thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng (Điều 29).

- Bổ sung quy định làm rõ các trường hợp kết nối giao thông đường bộ; trách nhiệm xây dựng đường nhánh, đường gom, đường bên kết nối với đường chính khi đầu tư, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu hành chính, nơi làm việc của cơ quan, tổ chức, khu kinh tế, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, cảng hàng không, bến xe, ga đường sắt, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, cảng biển, cảng cạn và các đầu mối giao thông khác (Điều 30).

- Hoàn thiện các quy định về bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ theo hướng làm rõ nội hàm bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, đánh giá an toàn kết cấu hạ tầng đường bộ; làm rõ nội dung, trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ (Điều 37).

- Bổ sung quy định dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ phải được thiết kế, xây dựng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm thoát lũ và các yêu cầu về phòng, chống thiên tai; trách nhiệm thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với các tuyến đường đã đưa vào khai thác, sử dụng (Điều 38).

- Bổ sung quy định về yêu cầu xây dựng bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, trạm thu phí đường bộ, công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ, đặc biệt quy định trạm dừng nghỉ, bến xe phải có hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện; ưu tiên bố trí hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện tại bãi đỗ xe (Điều 29).

- Bổ sung quy định hệ thống quản lý giao thông thông minh để tích hợp, lưu trữ, phân tích dữ liệu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; hỗ trợ hoạt động vận tải, thanh toán điện tử giao thông; cung cấp các dịch vụ giao thông thông minh (Điều 40).

- Bổ sung quy định về xác định chi phí quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ (Điều 41); bổ sung quy định phí sử dụng đường cao tốc thu đối với phương tiện lưu thông trên tuyến đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, sở hữu, quản lý và khai thác; nguồn thu từ hợp đồng nhượng quyền kinh doanh - quản lý, khai thác đường bộ cao tốc là tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 42).

- Bổ sung quy định về thanh toán điện tử giao thông đường bộ để thực

hiện việc thanh toán các loại phí, giá, tiền dịch vụ liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện giao thông đường bộ thông qua tài khoản giao thông (Điều 43).

3. Chương III. Đường bộ cao tốc gồm 12 Điều (từ Điều 44 đến Điều 55). Đây là 01 Chương mới và đặc biệt quan trọng quy định cơ chế chính sách đột phá chiến lược về đường cao tốc, tháo gỡ các vướng mắc trong việc huy động nguồn lực ngoài ngân sách để phát triển đường cao tốc. So với Luật Giao thông đường bộ năm 2008, Chương này quy định các điểm mới như sau:

- Bổ sung quy định làm rõ đường bộ cao tốc (sau đây gọi là đường cao tốc) là một cấp kỹ thuật của đường bộ; đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị được xác định trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (Điều 44).

- Bổ sung quy định đường cao tốc được thiết kế theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về đường cao tốc; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, phát triển công nghệ mới, vật liệu mới, ứng dụng tự động hóa và trí tuệ nhân tạo trong khảo sát, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì đường cao tốc phù hợp với điều kiện đặc thù của từng vùng, từng địa phương (Điều 45).

- Bổ sung các chính sách phát triển đường cao tốc như: Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để đầu tư, xây dựng các dự án có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh; dự án đi qua địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án kết nối tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và dự án khác không thu hút được nguồn vốn ngoài ngân sách; ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước, nguồn lực khác khi thực hiện nghĩa vụ của Nhà nước theo quy định của pháp luật và hợp đồng dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, mở rộng, nâng cấp đường cao tốc đang đầu tư hoặc đã khai thác theo quy mô phân kỳ (Điều 46).

- Bổ sung quy định đường cao tốc được đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình sau: Đường gom hoặc đường bên; trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc; trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe; hệ thống thu phí điện tử không dừng đối với tuyến đường có thu tiền sử dụng đường bộ; công trình kiểm soát tải trọng xe; bổ sung quy định tách dự án thành các tiểu dự án, dự án thành phần trong trường hợp kinh phí các tiểu dự án, dự án thành phần có sự thay đổi so với sơ bộ tổng mức đầu tư của tiểu dự án, dự án thành phần được duyệt nhưng không vượt sơ bộ tổng mức đầu tư của toàn bộ dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư (Điều 47).

- Bổ sung quy định mở rộng, nâng cấp đường cao tốc hoặc đường bộ đang khai thác nâng cấp thành đường cao tốc, trong đó quy định rõ phương án thực

hiện đối với dự án đã được đầu tư theo phương thức đối tác công tư đang trong giai đoạn thực hiện hợp đồng dự án (Điều 48).

- Bổ sung quy định Nhà nước thu phí sử dụng đường cao tốc đối với phương tiện lưu thông trên đường cao tốc thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và trực tiếp quản lý, khai thác, bao gồm: Đường cao tốc do Nhà nước đầu tư theo hình thức đầu tư công; Đường cao tốc được đầu tư theo các hình thức khác khi kết thúc hợp đồng, chuyển giao cho Nhà nước. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm quản lý, sử dụng các nguồn thu từ phí sử dụng đường cao tốc (Điều 50).

- Bổ sung quy định các trường hợp đường cao tốc phải tạm dừng khai thác; trách nhiệm của người quản lý, sử dụng đường cao tốc khi phát hiện nguy cơ mất an toàn, nguy cơ xảy ra sự cố công trình đường cao tốc ảnh hưởng đến an toàn cho người, phương tiện giao thông, tài sản khác; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tạm dừng khai thác đường cao tốc (Điều 51).

- Bổ sung quy định về trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe trên đường cao tốc. Theo đó vị trí, quy mô trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe, đỗ xe được xác định khi lập dự án, thiết kế xây dựng (Điều 52).

- Bổ sung quy định về trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến đường cao tốc để phục vụ quản lý, điều hành, bảo trì cho một hoặc một số tuyến cao tốc kết nối với nhau; hỗ trợ người tham gia giao thông đường bộ (Điều 53).

- Bổ sung quy định về các loại thông tin phục vụ quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác đường cao tốc; hình thức hiển thị thông tin thay đổi phục vụ người tham gia giao thông; trách nhiệm cung cấp, tiếp nhận, khai thác, sử dụng thông tin phục vụ quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác đường cao tốc (Điều 54).

4. Chương IV. Vận tải đường bộ gồm 25 Điều (từ Điều 56 đến Điều 80). So với Luật Giao thông đường bộ năm 2008, Luật có các điểm mới như sau:

- Bổ sung quy định phân biệt hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động vận tải nội bộ để có những điều tiết phù hợp đối với 02 loại hình này, bảo đảm công bằng, minh bạch trong hoạt động vận tải đường bộ, trong đó: Kinh doanh vận tải đường bộ là hoạt động do tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là đơn vị kinh doanh vận tải) sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để cung cấp dịch vụ vận tải người, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi; Hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ là hoạt động vận tải không kinh doanh, không thu tiền cước, chi phí vận tải được tính vào chi phí quản lý, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ của người vận tải; bao gồm hoạt động vận tải người nội bộ và hoạt động vận tải hàng hóa nội bộ (Điều 61).

- Sắp xếp lại các loại hình kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, theo đó kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô gồm: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và loại hình kinh doanh vận tải hành khách mới theo quy định của Chính phủ để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn (Điều 61).

- Bổ sung quy định giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nguồn lực địa phương quyết định hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng đối với các dự án đầu tư phương tiện xe buýt, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ kinh phí hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt thông qua chính sách miễn, giảm giá vé nhằm khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng (Điều 57).

- Hoàn thiện quy định về quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe kinh doanh vận tải hành khách; quyền và nghĩa vụ của hành khách, đặc biệt bổ sung quy định quan tâm đến người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ mang thai như: không được gây khó khăn đối với hành khách là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ mang thai; bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và phụ nữ mang thai; thực hiện việc miễn giảm giá vé đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật (Điều 58, 59, 60).

- Hoàn thiện quy định về quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của người lái xe vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 62, 63);

- Bổ sung quy định về việc cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh (Điều 65); bổ sung quy định về vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ (Điều 66); bổ sung quy định ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng bến xe, bãi đỗ xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ (Điều 67).

- Hoàn thiện quy định về hàng hóa ký gửi, trong đó xác định rõ trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải, người có hàng hóa ký gửi, người nhận hàng hóa ký gửi (Điều 68).

- Bổ sung quy định về hoạt động vận tải người bệnh bằng xe ô tô cứu thương, trong đó: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ vận tải người bệnh và sử dụng xe ô tô cứu thương để vận tải người bệnh phải

đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; xe ô tô cứu thương vận tải người bệnh phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin, lắp thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 69).

- Bổ sung quy định về hoạt động vận tải đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô, trong đó quy định rõ trường hợp cơ sở giáo dục tự tổ chức hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải đáp ứng quy định về hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô; trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện đưa đón trẻ em mầm non, học sinh bằng xe ô tô phải đáp ứng quy định về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (Điều 70).

- Bổ sung quy định về dịch vụ cho thuê phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trong đó quy định rõ các yêu cầu phải đáp ứng đối với trường hợp: đơn vị kinh doanh cho thuê phương tiện để tự lái; đơn vị kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, vận tải nội bộ (Điều 78).

- Bổ sung quy định về dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô, quy định rõ các yêu cầu phải đáp ứng trong trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bằng xe ô tô sử dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô và trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô cho các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (Điều 80).

5. Chương V. Quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ gồm 03 Điều (từ Điều 81 đến Điều 83). So với Luật Giao thông đường bộ năm 2008, Luật có các điểm mới như sau:

- Quy định rõ các nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 81).

- Sửa đổi quy định về thanh tra đường bộ, theo đó thanh tra đường bộ có nhiệm vụ sau đây: Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về kết cấu hạ tầng đường bộ, vận tải đường bộ tại đơn vị vận tải, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ vận tải; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, trừ hoạt động đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe của lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về thanh tra và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành gồm 03 Điều (Điều 84 đến Điều

86). So với Luật Giao thông đường bộ năm 2008, Luật bổ sung quy định chuyển tiếp để bảo đảm tính khả thi trong quá trình triển khai thực hiện (Điều 86) và bổ sung mới 01 điều để sửa đổi, bổ sung Luật Phí và lệ phí, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Điện lực (Điều 84), cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định “Phí sử dụng đường bộ cao tốc đối với phương tiện lưu thông trên đường bộ cao tốc thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và trực tiếp quản lý, khai thác” vào tiểu mục 1 thuộc phần V- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo [Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13](#) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số [09/2017/QH14](#), Luật số [23/2018/QH14](#), Luật số [72/2020/QH14](#), Luật số [16/2023/QH15](#), Luật số [20/2023/QH15](#) và Luật số [24/2023/QH15](#).

- Sửa đổi tên “Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ” tại mục 23 trong Danh mục quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo [Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14](#) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số [15/2023/QH15](#), Luật số [16/2023/QH15](#), Luật số [28/2023/QH15](#) và Luật số [31/2024/QH15](#).

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 45, điểm b khoản 4 Điều 52, điểm b khoản 4 Điều 70 [Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14](#) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số [03/2022/QH15](#) và Luật số [28/2023/QH15](#).

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 51 của Luật Điện lực số 28/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số [24/2012/QH13](#), Luật số [28/2018/QH14](#), Luật số [03/2022/QH15](#) và Luật số [16/2023/QH15](#).

IV. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT ĐƯỜNG BỘ

Để triển khai thi hành Luật Đường bộ kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả, Bộ Giao thông vận tải đang xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đường bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các Bộ, ngành địa phương để đảm bảo các điều kiện triển khai thi hành Luật.

Tại Kế hoạch đã quy định: “Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cụ thể quy định trong Kế hoạch này có trách nhiệm chủ động sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách được giao và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan để thực hiện.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH, NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN

LƯU Ý KHI THỰC HIỆN LUẬT ĐƯỜNG BỘ

1. Dự báo tác động chính sách

Luật Đường bộ năm 2024 được thông qua với nhiều nội dung mới mang tính đột phá, quan trọng góp phần vào mục tiêu hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động đường bộ; không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính và không mở rộng bộ máy quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ ở trung ương và địa phương.

Đáng chú ý, Luật Đường bộ đã đưa ra các chính sách mang tính đột phá để huy động tối đa các nguồn lực xã hội nhằm phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ hiện đại, đồng bộ, đặc biệt là đường cao tốc; cơ cấu lại các loại hình kinh doanh vận tải để có những điều chỉnh phù hợp với nội hàm của các loại hình, đảm bảo công bằng, minh bạch; nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo đảm an toàn vận tải đường bộ tạo nên thị trường vận tải có cơ cấu hợp lý, hiệu quả và cạnh tranh.

Ngoài ra, Luật Đường bộ cũng đã có các quy định quan tâm đến đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ mang thai như: khi đầu tư, xây dựng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ có giải pháp thiết kế, xây dựng công trình để phục vụ người khuyết tật, người già và các đối tượng khác tham gia giao thông thuận lợi, an toàn; thực hiện việc miễn giảm giá vé đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật; không được gây khó khăn đối với hành khách là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ mang thai; bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và phụ nữ mang thai.

2. Những điều cần lưu ý khi thực hiện Luật Đường bộ

a) Luật Đường bộ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2025, trừ điểm a và điểm b khoản 2 Điều 42, Điều 43, Điều 50, khoản 1 Điều 84 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2024.

b) Các quy định chuyển tiếp

- Đối với dự án đường cao tốc đã được quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Luật này thì được tiếp tục đầu tư theo quyết định chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với đường cao tốc đưa vào khai thác trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 45, khoản 2 Điều 47 của Luật này và các tuyến đường cao tốc quy định tại khoản 1 Điều này thì lộ trình đầu tư xây dựng đáp ứng quy định của Luật này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT ĐƯỜNG BỘ

1. Xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Đường bộ

Luật Đường bộ có nhiều nội dung đổi mới nên đòi hỏi hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành phải được cập nhật đồng bộ, thống nhất. Bộ Giao thông vận tải đã phối hợp với Bộ Tư pháp đề ra soát, lập danh mục văn bản quy định chi tiết trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phân công chủ trì soạn thảo các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đường bộ, cụ thể như sau:

Bộ Giao thông vận tải chủ trì xây dựng 04 Nghị định và 08 Thông tư để đảm bảo việc triển khai thi hành Luật.

Đặc biệt để chuẩn bị triển khai các điểm a, điểm b khoản 2 Điều 42, Điều 43, Điều 50, khoản 1 Điều 84 Luật Đường bộ có hiệu lực từ ngày 01/10/2024 (triển khai thu phí đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, quản lý, đại diện sở hữu), Bộ Giao thông vận tải đã đề xuất Thủ tướng Chính phủ giao xây dựng 02 Nghị định, 01 Thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn và có hiệu lực đồng thời từ ngày 01/10/2024, bao gồm:

- Nghị định của Chính phủ quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường cao tốc đối với phương tiện lưu thông trên đường bộ cao tốc do Nhà nước đầu tư, đại diện chủ sở hữu, trực tiếp quản lý và khai thác;

- Nghị định quy định về thanh toán điện tử giao thông;
- Thông tư quy định về hoạt động trạm thu phí đường bộ.

Hiện nay, Bộ Giao thông vận tải đang khẩn trương xây dựng theo đúng trình tự quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản nêu trên để có hiệu lực đồng thời với thời điểm có hiệu lực của Luật Đường bộ năm 2024.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về Luật Đường bộ

- Bộ Giao thông vận tải xây dựng, biên soạn tài liệu phổ biến, tuyên truyền, tập huấn chuyên sâu các nội dung của Luật Đường bộ để các cơ quan, tổ chức có liên quan tham khảo, sử dụng thống nhất trên toàn quốc; tổ chức hội nghị quán triệt, phổ biến, tập huấn về Luật Đường bộ, các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật đối với cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức hội nghị quán triệt, phổ biến, tập huấn về Luật Đường bộ, các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật tại địa phương.

3. Tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật pháp luật liên quan đến hoạt động đường bộ; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Luật Đường bộ

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, gửi kết quả rà soát về Bộ Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, gửi kết quả rà soát về Bộ Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

5. TÀI LIỆU GIỚI THIỆU Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15

Ngày 27/6/2024, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025.

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, phê duyệt Đề án số 292-ĐA/ĐĐQH15 ngày 20/10/2021 của Đảng đoàn Quốc hội khóa XV về Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (2021-2026), trong đó đề ra nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng dự án Luật điều chỉnh nội dung về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ để xem xét bổ sung vào Chương trình năm 2022-2023.

- Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới đề ra nhiệm vụ: *Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng, ban hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Luật Đường bộ để cụ thể hóa một bước định hướng trên.*

- Kết luận số 45-KL/TW ngày 01/02/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 04/9/2012, trong đó xác định: *Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là một nội dung của công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.*

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đề ra nhiệm vụ: *Tăng cường xây dựng các đạo luật có nội dung cụ thể, hiệu lực trực tiếp.*

- Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 02/6/2023 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, trong đó dự án Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ trình Quốc hội khóa XV cho ý kiến tại kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023) và thông qua tại kỳ họp thứ 7 (tháng 5/2024).

- Hiến pháp năm 2013 quy định: Mọi người có quyền sống; tính mạng con người được pháp luật bảo hộ (Điều 19); mọi người được pháp luật bảo hộ về sức

khoẻ (Điều 20).

Như vậy, việc hoàn thiện thể chế pháp luật trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là quan điểm chỉ đạo xuyên suốt, thống nhất của Đảng, Nhà nước trong thời gian qua, là sự cụ thể hóa Hiến pháp để đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới.

2. Cơ sở thực tiễn

Một là, tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong những năm qua tuy đã có những chuyển biến nhưng chưa thực sự căn bản, vững chắc, còn nhiều diễn biến phức tạp, tai nạn giao thông vẫn ở mức cao và nghiêm trọng, nhất là số người chết, luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn cho người, phương tiện khi tham gia giao thông.

Tình trạng ngang nhiên vi phạm, coi thường pháp luật khi tham gia giao thông vẫn diễn ra phổ biến, văn hóa giao thông còn nhiều yếu kém. Các loại tội phạm hoạt động trên các tuyến giao thông đường bộ diễn biến phức tạp. Các vấn đề về an ninh như biểu tình trái pháp luật, tụ tập đông người trên đường bộ ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Ùn tắc giao thông phức tạp tại các thành phố lớn do lưu lượng phương tiện tăng đột biến, trong khi tổ chức giao thông, hạ tầng giao thông chưa đáp ứng yêu cầu, gây tắc nghẽn trên diện rộng tại các đô thị lớn và trên các tuyến cao tốc, quốc lộ trọng điểm, gây ra những thiệt hại không nhỏ về kinh tế, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và đời sống của nhân dân, tác động không tốt đến môi trường du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài và hình ảnh của Việt Nam đối với bạn bè quốc tế. Tình hình nêu trên cho thấy, an ninh con người trong lĩnh vực giao thông đường bộ chưa được bảo đảm.

Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là do Luật Giao thông đường bộ năm 2008 được xây dựng và ban hành trên cơ sở sửa đổi Luật Giao thông đường bộ năm 2001, trong bối cảnh hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ còn hạn chế, phương tiện chủ yếu là xe mô tô, xe gắn máy. Một số quy định tuy đã được điều chỉnh trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008 nhưng vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ và chưa sát với thực tiễn để tổ chức thực hiện như: Quy tắc giao thông; giải quyết tai nạn giao thông; chỉ huy, điều khiển giao thông, giải quyết ùn tắc giao thông, tuần tra, kiểm soát; quản lý phương tiện giao thông; quản lý người điều khiển phương tiện giao thông; quản lý, vận hành trung tâm chỉ huy giao thông...

Thực tiễn, sau hơn một thập kỷ thực hiện Luật Giao thông đường bộ năm 2008 cho thấy, nhiều quy định của Luật đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, không đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý trong lĩnh vực này, nhất là trước sự

phát triển của hạ tầng giao thông, sự gia tăng nhanh chóng của số lượng phương tiện giao thông và tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ ở Việt Nam.

Hai là, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 tuy đã có quy định về chính sách về quy hoạch đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, vận hành bảo trì, quản lý vận tải đường bộ nhưng chưa đầy đủ và cụ thể, như cơ chế thu hút nguồn lực đầu tư, cơ chế về vốn, về bảo trì, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng... Thực tế cho thấy khi đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng giao thông đường bộ gặp nhiều khó khăn về cơ sở pháp lý¹⁶.

Ba là, vận tải đường bộ hiện phải đảm nhận tỷ trọng lớn, không cân đối với các phương thức vận tải khác; chất lượng dịch vụ đã được nâng cao nhưng chưa đồng đều; hiệu quả kinh doanh chưa cao; công tác quản lý lái xe còn bất cập; thiếu cơ sở dữ liệu quản lý chặt chẽ người lái xe kinh doanh vận tải. Các loại hình kinh doanh vận tải chưa được phân định rõ ràng, dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, quy định về điều kiện kinh doanh trong đó có các thiết bị quan trọng như giám sát hành trình, camera hành trình chưa rõ ràng dẫn đến hiệu quả quản lý hạn chế. Chưa có quy định cụ thể trách nhiệm khác của đơn vị kinh doanh vận tải khi thực hiện không đúng các yêu cầu về kinh doanh và điều kiện kinh doanh dẫn đến tai nạn giao thông. Kinh doanh vận tải là kinh doanh có điều kiện nhưng Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định chưa rõ, chưa đủ cơ chế, chính sách để phát triển tương xứng với nhu cầu xã hội và phòng ngừa tai nạn giao thông.

Bốn là, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 không quy định rõ cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chức năng về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ thiếu rõ ràng, chưa rành mạch dẫn đến quá trình thực hiện còn chồng chéo, thiếu nhất quán, đồng bộ, nhất là giữa cơ quan quản lý nhà nước về an ninh, trật tự và cơ quan quản lý nhà nước về hạ tầng, kinh tế, kỹ thuật, làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chưa giải quyết được thực trạng phức tạp về trật tự, an toàn giao thông đường bộ như mục tiêu đề ra.

Năm là, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 điều chỉnh cả lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, vận tải đường bộ và lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ, nên không bao quát hết các nội dung điều chỉnh, dẫn đến những bất cập trong công tác quản lý nhà nước, phải ban hành nhiều văn bản

¹⁶ Khi thực hiện không thể chỉ áp dụng Luật Giao thông đường bộ mà phải áp dụng nhiều luật khác nhau như: Luật Đất đai, Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đô thị, Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng, Luật Giá....

hướng dẫn thi hành.

Sáu là, phù hợp với xu hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay theo hướng chuyên sâu, điều chỉnh một lĩnh vực cụ thể để bảo đảm sự phân công rõ ràng chức năng, nhiệm vụ trong quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương và nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật; nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy nhiều quốc gia xây dựng luật chuyên sâu về trật tự, an toàn giao thông, luật về kết cấu hạ tầng giao thông, luật về vận tải đường bộ¹⁷. Công ước Viên năm 1968 mà Việt Nam tham gia cũng chỉ điều chỉnh về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Như vậy, việc xây dựng, ban hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ xuất phát từ yêu cầu thực tiễn khách quan, với mục tiêu quan trọng là bảo đảm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người dân khi tham gia giao thông, xác định cụ thể cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đảm bảo sự điều chỉnh sát thực tế về mặt pháp lý; khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập của Luật Giao thông đường bộ hiện hành, phù hợp với xu thế phát triển pháp luật của nước ta và thông lệ quốc tế.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Việc xây dựng Luật nhằm tạo cơ sở pháp lý về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe cho người tham gia giao thông, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; các quy định của Luật được cụ thể và có tính khả thi. Bảo đảm thực hiện đầy đủ và hiệu quả chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành.

- Tổng kết đầy đủ, toàn diện thực tiễn thi hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; kế thừa các quy định của pháp luật còn phù hợp, khắc phục những hạn chế, bất cập để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

- Góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu

¹⁷ Như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Nga, Đức...

tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật trên tuyến giao thông.

- Bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tham khảo có chọn lọc pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của các quốc gia trên thế giới bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để nâng cao hiệu quả, tăng cường tính công khai, minh bạch; cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho nhân dân.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 có 9 chương, 89 điều, nội dung cơ bản như sau:

1. Chương I (Quy định chung) gồm 9 điều, từ Điều 1 đến Điều 9, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Giải thích từ ngữ; Nguyên tắc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Chính sách của Nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Các hành vi bị nghiêm cấm. Trong đó:

- Quy định trọng tâm của chính sách của Nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, gồm:

Bảo đảm ngân sách nhà nước, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị hiện đại, các điều kiện bảo đảm và nâng cao năng lực thực thi nhiệm vụ của lực lượng trực tiếp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Huy động, sử dụng các nguồn lực để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Bố trí tương ứng từ các khoản thu tiền xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và tiền đấu giá biển số xe sau khi nộp vào ngân sách nhà nước để tăng cường, hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông theo quy định của Chính phủ.

Hiện đại hoá các trung tâm chỉ huy giao thông; bảo đảm kết nối, chia sẻ Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ giữa các cơ quan nhà nước có liên quan.

Phát triển phương tiện giao thông đường bộ đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ, điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của người dân; nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông đường bộ bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phù hợp với xu hướng phát triển

công nghệ đối với phương tiện giao thông trên thế giới; ưu tiên phát triển phương tiện vận tải công cộng, hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân tham gia giao thông tại các đô thị lớn; ưu tiên chuyển đổi phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh, thân thiện môi trường, hạ tầng cung cấp năng lượng sạch.

- Quy định giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, trong đó giao lực lượng Cảnh sát giao thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức hướng dẫn kỹ năng lái xe gắn máy an toàn cho học sinh tại cơ sở giáo dục đó.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng, tích hợp, lồng ghép kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ vào chương trình giảng dạy trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với từng cấp học, ngành học.

- Quy định cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ là cơ sở dữ liệu dùng chung; được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về đường bộ và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

- Tiếp tục kế thừa các hành vi bị nghiêm cấm từ Luật Giao thông đường bộ năm 2008, trong đó quy định cấm điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; cấm lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, những nhiễu, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; cấm lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp của bản thân hoặc người khác để vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc can thiệp, tác động vào quá trình xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Chương II (Quy tắc giao thông đường bộ) gồm 24 điều, từ Điều 10 đến Điều 33, quy định về: Quy tắc chung; Chấp hành báo hiệu đường bộ; Chấp hành quy định về tốc độ và khoảng cách giữa các xe; Sử dụng làn đường; Vượt xe và nhường đường cho xe xin vượt; Chuyển hướng xe; Lùi xe; Tránh xe đi ngược chiều; Dừng xe, đỗ xe; Mở cửa xe; Sử dụng đèn; Sử dụng tín hiệu còi; Nhường đường tại nơi đường giao nhau; Qua phà, qua cầu phao; Giao thông tại đường ngang, cầu chung đường sắt; Giao thông trên đường cao tốc; Giao thông trong hầm đường bộ; Xe ưu tiên; Trường hợp chở người trên xe ô tô chở hàng; Xe kéo xe, xe kéo rơ moóc và xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc; Người đi bộ; trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực

hành vi dân sự tham gia giao thông đường bộ; Người điều khiển, người được chở, hàng hóa xếp trên xe thô sơ; Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ; Người lái xe, người được chở, hàng hóa xếp trên xe mô tô, xe gắn máy. Trong đó:

Tiếp tục kế thừa các quy tắc giao thông đường bộ của Luật Giao thông đường bộ năm 2008, đồng thời bổ sung các nội dung mới cho phù hợp với tình hình thực tiễn, gồm:

- Quy định khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em.

- Quy định cụ thể quy tắc tham gia giao thông trên đường cao tốc.

- Bổ sung đối tượng xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy; xe của lực lượng kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp là xe ưu tiên.

- Quy định cụ thể hàng hóa xếp trên xe thô sơ phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở giao thông và che khuất tầm nhìn của người điều khiển. Hàng hóa xếp trên xe không vượt quá 1/3 chiều dài thân xe và không vượt quá 01 mét phía trước và phía sau xe; không vượt quá 0,4 mét mỗi bên bánh xe; xe mô tô, xe gắn máy không được xếp hàng hóa vượt quá chiều rộng giá đèo hàng về mỗi bên 0,3 mét, vượt quá về phía sau giá đèo hàng 0,5 mét theo thiết kế của nhà sản xuất; chiều cao xếp hàng hóa tính từ mặt đường xe chạy không vượt quá 02 mét.

3. Chương III (Phương tiện tham gia giao thông đường bộ) gồm 22 điều, từ Điều 34 đến Điều 55, quy định về: Phân loại phương tiện giao thông đường bộ; Điều kiện phương tiện tham gia giao thông đường bộ; Biển số xe; Đấu giá biển số xe; Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số xe; Cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; Niên hạn sử dụng của xe cơ giới; Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp; Bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; Trách nhiệm của cơ sở đăng kiểm, chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện vận tải đường bộ trong đô thị; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hành khách; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô chở trẻ em mầm non, học sinh; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ; Bảo đảm

trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, hàng hóa; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hàng hóa; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển động vật sống, thực phẩm tươi sống; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển hàng hoá nguy hiểm; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe cứu hộ giao thông đường bộ; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam; xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch. Trong đó:

- Bổ sung và quy định cụ thể phân loại phương tiện giao thông đường bộ; bổ sung phương tiện giao thông thông minh; quy định về biển số xe, phân loại biển số xe; đấu giá biển số xe, quyền và nghĩa vụ người trúng đấu giá biển số xe.

- Quy định tổ chức, cá nhân vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ mà chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì chưa được giải quyết việc đăng ký, đăng kiểm phương tiện vi phạm.

- Bổ sung quy định việc kiểm định khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy. Việc kiểm định khí thải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện tại các cơ sở kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (Điều 102 Luật Bảo vệ môi trường quy định trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành ở Việt Nam).

- Quy định xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh phải có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe; có niên hạn sử dụng không quá 20 năm; có màu sơn theo quy định của Chính phủ. Xe ô tô chở trẻ em mầm non hoặc học sinh tiểu học phải có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật. Khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và bảo đảm an toàn cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trong suốt chuyến đi. Trường hợp xe từ 29 chỗ trở lên

(không kể chỗ của người lái xe) mà chở từ 27 trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trở lên phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô. Người quản lý, người lái xe có trách nhiệm kiểm tra trẻ em mầm non, học sinh tiểu học khi xuống xe; không được để trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trên xe khi người quản lý và người lái xe đã rời xe. Lái xe ô tô đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm lái xe vận tải hành khách. Xe đưa đón trẻ em mầm non, học sinh được ưu tiên trong tổ chức phân luồng, điều tiết giao thông, bố trí nơi dừng xe, đỗ xe tại khu vực trường học và tại các điểm trên lộ trình đưa đón trẻ em mầm non, học sinh.

- Quy định xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình. Xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải, xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương, xe cứu hộ giao thông phải lắp thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe và giao Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; quy định việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; quy định việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; quy định việc trang bị, lắp đặt, quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới.

4. Chương IV (Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ) gồm 9 điều, từ Điều 56 đến Điều 64, quy định về: Điều kiện của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; Giấy phép lái xe; Điểm của giấy phép lái xe; Tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; Đào tạo lái xe; Sát hạch lái xe; Cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe; Đào tạo, kiểm tra cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng; Thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ. Trong đó:

- Quy định tích hợp các loại giấy tờ của người lái xe vào tài khoản định danh điện tử và quy định việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử.

- Quy định phân hạng giấy phép lái xe theo Công ước Viên về giao thông để tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế, du lịch và đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam.

- Quy định điểm của giấy phép lái xe, trong đó điểm của giấy phép lái xe

được dùng để quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe trên hệ thống cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bao gồm 12 điểm. Số điểm trừ mỗi lần vi phạm tùy thuộc tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Dữ liệu về điểm trừ giấy phép lái xe của người vi phạm sẽ được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành và thông báo cho người bị trừ điểm giấy phép lái xe biết. Quy định trường hợp giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

- Quy định chưa cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe đối với người vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi người đó chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Chương V (Tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ) gồm 9 điều, từ Điều 65 đến Điều 73, quy định về: Hoạt động tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Căn cứ dùng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát; Biện pháp phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách; Di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông đường bộ; Trang bị, sử dụng phương tiện, thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ khi tuần tra, kiểm soát; Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới; Quyền và trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; Ngăn chặn hành vi không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, cản trở, chống người thi hành công vụ. Trong đó:

- Quy định cụ thể về hoạt động tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ bao gồm: Bố trí lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát; kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ; phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác. Lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát bao gồm: Lực lượng Cảnh sát giao thông; lực lượng, đơn vị khác trong Công an nhân dân được huy động tham gia phối hợp với Cảnh sát giao thông thực hiện tuần tra, kiểm soát trong trường hợp cần thiết trên cơ sở nhiệm

vụ, quyền hạn của lực lượng được huy động theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với thực tế nhiệm vụ.

- Quy định cụ thể Cảnh sát giao thông được dùng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát khi có một trong các căn cứ sau: **(1)** Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định có hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc vi phạm pháp luật khác; **(2)** Thực hiện theo mệnh lệnh, kế hoạch tuần tra, kiểm soát của cấp có thẩm quyền để phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ mà buộc phải dùng phương tiện để kiểm tra, kiểm soát mới phát hiện được; **(3)** Phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và đấu tranh phòng, chống tội phạm; phòng, chống thiên tai; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống dịch bệnh; **(4)** Có tin báo, tố giác, phản ánh, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật khác.

- Quy định lực lượng Cảnh sát giao thông được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; phương tiện giao thông đường bộ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ. Lực lượng khác trong Công an nhân dân tham gia phối hợp với Cảnh sát giao thông thực hiện tuần tra, kiểm soát được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí, công cụ hỗ trợ phù hợp với nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

- Quy định người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có quyền: Được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo quy định của Luật này; được thông báo về căn cứ dùng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát; nội dung và kết quả kiểm tra, kiểm soát; hành vi vi phạm pháp luật và biện pháp xử lý; giải trình, khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật về tố cáo; báo tin, tố giác, phản ánh những trường hợp vi phạm pháp luật. Quy định người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có trách nhiệm chấp hành quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; chấp hành hiệu lệnh dùng phương tiện tham gia giao thông đường bộ, yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát; hỗ trợ, hợp tác với lực lượng bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong quá trình phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác.

6. Chương VI (Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ) gồm 6 điều từ Điều 74 đến Điều 79, quy định về: Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; Trung tâm chỉ huy giao thông; Giải quyết tình huống đột xuất gây mất trật tự, an toàn giao thông trên đường bộ; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác; Giải quyết, khắc phục ùn tắc giao thông; Kiến nghị về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với công trình đường bộ. Trong đó:

- Quy định cụ thể về Trung tâm chỉ huy giao thông có nhiệm vụ thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý dữ liệu về tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ phục vụ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác trên đường bộ; cung cấp thông tin về tình trạng giao thông cho người tham gia giao thông đường bộ; phục vụ điều hành hoạt động giao thông đường bộ trật tự, an toàn, thông suốt. Trung tâm chỉ huy giao thông được kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành. Quy định Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm chỉ huy giao thông; quy định việc xây dựng, quản lý, hoạt động của trung tâm chỉ huy giao thông.

- Quy định kiến nghị về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với công trình đường bộ, trong đó quy định Cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra và khắc phục các yếu tố có nguy cơ mất an toàn đối với giao thông đường bộ, thông báo kết quả khắc phục cho cơ quan Cảnh sát giao thông, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị; chịu trách nhiệm nếu để xảy ra hậu quả do không xử lý, khắc phục các yếu tố gây mất an toàn giao thông đường bộ theo quy định.

7. Chương VII (Giải quyết tai nạn giao thông đường bộ) gồm 6 điều, từ Điều 80 đến Điều 85, quy định về: Trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây ra tai nạn giao thông đường bộ, người liên quan và người có mặt tại hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ; Phát hiện, tiếp nhận, xử lý tin báo tai nạn giao thông đường bộ; Cứu nạn, cứu hộ khi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ; Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ; Thống kê tai nạn giao thông đường bộ; Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ. Trong đó:

Quy định cụ thể về thống kê tai nạn giao thông đường bộ và Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được hình thành ở trung ương để huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao

thông đường bộ được chỉ cho các hoạt động: Hỗ trợ nạn nhân, gia đình nạn nhân do tai nạn giao thông đường bộ gây ra; tổ chức, cá nhân giúp đỡ, cứu chữa, đưa người bị tai nạn giao thông đường bộ đi cấp cứu; hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân tham gia tuyên truyền giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ mà không được Nhà nước bảo đảm kinh phí.

8. Chương VIII (Quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ) gồm 2 Điều Điều 86 (Nội dung quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ), Điều 87 (Trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ). Trong đó:

- Quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Quy định Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; xây dựng lực lượng Cảnh sát giao thông chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Quy định Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới và nhiệm vụ quản lý khác theo quy định của Luật này; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị an toàn cho trẻ em quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này.

- Quy định Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về điều kiện sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; quy định về xác định nồng độ cồn và nồng độ cồn nội sinh trong máu.

9. Chương IX (Điều khoản thi hành) gồm 2 điều, Điều 88 (Hiệu lực thi hành), Điều 89 (Quy định chuyển tiếp). Trong đó:

- Quy định Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025. Riêng quy định "Khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em" có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

- Quy định chuyển tiếp về giấy phép lái xe về đào tạo lái xe, về đấu giá biển số xe được thực hiện trước ngày Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ có hiệu lực thi hành.

IV. VIỆC CHUẨN BỊ NGUỒN LỰC CHO CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

1. Công tác xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật

- Bộ Công an đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp rà soát các văn bản quy phạm pháp luật cần xây dựng để tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 7, trong đó có Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Ngoài ra, Bộ Công an đang nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Để triển khai thi hành Luật, dự kiến cần xây dựng 8 Nghị định, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 36 Thông tư của các Bộ có liên quan. Trong đó, Bộ Công an dự kiến chủ trì xây dựng 04 Nghị định và 15 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an triển khai thi hành Luật.

2. Công tác chuẩn bị triển khai thi hành Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành

- Về công tác quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành

Bộ Công an đã dự kiến công tác: tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; biên soạn tài liệu phổ biến, quán triệt nội dung của Luật; tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật.

- Về công tác chuẩn bị các điều kiện về nhân lực, kinh phí, bố trí phương tiện thiết bị kỹ thuật, đường truyền để triển khai các nội dung mới phát sinh như trừ điểm trên giấy phép lái xe, tích hợp giấy tờ của người điều khiển giao thông trên tài khoản định danh điện tử và quy định việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử; tiếp quản thông tin từ thiết bị giám sát hành trình để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với phương tiện kinh doanh vận tải; triển khai đấu giá biển số mô tô, xe máy.

+ Bộ Công an đã làm việc với Bộ Giao thông để thống nhất kết nối, chia sẻ thông tin về giấy phép lái xe; tiếp nhận công tác quản lý nhà nước về thiết bị giám sát hành trình được lắp đặt trên phương tiện kinh doanh vận tải.

+ Giao các đơn vị chuyên môn làm việc với các đơn vị có liên quan của Bộ Tư pháp để thống nhất đưa nội dung về tích hợp giấy tờ của người điều khiển giao thông trên tài khoản định danh điện tử, quy định việc tạm giữ, việc tước giấy phép lái xe trên môi trường điện tử vào dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Giao các đơn vị chuyên môn lên phương án nhân lực, dự trù kinh phí,

dự kiến phương tiện, thiết bị kỹ thuật, đường truyền, xây dựng phần mềm để chính thức vận hành quy định trừ điểm trên giấy phép lái xe; tích hợp giấy tờ của người điều khiển giao thông trên tài khoản định danh điện tử; quản lý và xử phạt đối với các phương tiện kinh doanh vận tải vi phạm trật tự, an toàn giao thông được phát hiện qua thiết bị giám sát hành trình; triển khai đấu giá biển số mô tô, xe máy.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

1. Quy định về giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong các cơ sở giáo dục

Năm học 2022-2023, số học sinh bậc học Trung học cơ sở và Trung học phổ thông trên cả nước là gần 9 triệu em và đều tham gia giao thông hàng ngày. Tình trạng vi phạm trật tự, an toàn giao thông (TTATGT) và tai nạn giao thông liên quan đến các em học sinh ngày càng diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Hành vi vi phạm chủ yếu là: không đội mũ bảo hiểm, chở quá số người quy định, đi xe dàn hàng ngang, vượt đèn đỏ, phóng nhanh, vượt ẩu, đi xe mô tô khi chưa đủ điều kiện (không có giấy phép lái xe)... Thực trạng này rất đáng lo ngại, là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho tai nạn giao thông trong học sinh tăng cao. Nhiều em học sinh điều khiển xe gắn máy, xe mô tô đến trường nhưng chưa hiểu hết các quy định của pháp luật về TTATGT, ý thức tham gia giao thông chưa cao, kỹ năng điều khiển phương tiện không có nên tiềm ẩn nguy cơ rất lớn gây tai nạn giao thông.

Từ Nghị quyết 12/NQ-CP ngày 19/2/2019 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm TTATGT và chống ùn tắc giao thông đã xác định tầm quan trọng của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về TTATGT và Chính phủ đã giao Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa nội dung giáo dục pháp luật về bảo đảm TTATGT và văn hóa giao thông vào trong chương trình chính khóa dưới hình thức tích hợp vào nội dung một số môn học và hoạt động giáo dục từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông trung học. Đến nay, nội dung này đã được luật hoá trong Luật TTATGT đường bộ. Các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm xây dựng, tích hợp, lồng ghép kiến thức pháp luật về TTATGT vào chương trình giảng dạy và giao Bộ Công an chủ trì chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông phối hợp với các cơ sở giáo dục tổ chức hướng dẫn lái xe máy an toàn cho học sinh nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng tham gia giao thông an toàn cho các em học sinh, hình thành nên ý thức chấp hành pháp luật về TTATGT ngay từ khi còn nhỏ, còn ngồi trên ghế nhà trường.

2. Quy định cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Đây là cơ sở dữ liệu dùng chung, được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu

quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về đường bộ và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan. Ứng dụng công nghệ số và sử dụng dữ liệu số một cách sâu rộng trong toàn bộ các hoạt động quản lý. Điều này sẽ xóa bỏ sự chênh lệch thống kê của mỗi cơ quan, đơn vị, bảo đảm đồng bộ trong số liệu để dự báo tình hình TTATGT đường bộ, xây dựng chiến lược phát triển giao thông đường bộ, số hóa dữ liệu thay đổi phương thức hoạt động từ thủ công sang môi trường điện tử, từ quản trị hoạt động của lực lượng Cảnh sát giao thông công khai, minh bạch đến các dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp, phục vụ công tác quản lý nhà nước hiệu lực, hiệu quả...

Cơ sở dữ liệu về an toàn giao thông cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác nhằm hỗ trợ đắc lực cho quá trình ra các quyết định quản lý về TTATGT trên phạm vi toàn quốc một cách nhanh chóng, kịp thời. Chuyển đổi số trong công tác bảo đảm TTATGT cũng giúp cho người dân giảm thời gian, chi phí khi đi lại làm các thủ tục, không phải chờ đợi, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về TTATGT.

3. Về bảo vệ trẻ em tham gia giao thông đường bộ

- Khoản 3 Điều 10 quy định khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em.

Từ trước đến nay, vấn đề bảo đảm an toàn cho người lớn trên xe ô tô đã được pháp luật quy định nhưng với trẻ em là đối tượng yếu thế lại chưa được quy định cụ thể trong. Vì vậy, căn cứ vào đó, cơ quan chức năng đã đề xuất những quy định bảo đảm an toàn cho trẻ em, ưu tiên trợ giúp khi xảy ra tai nạn giao thông đối với nhóm yếu thế tương thích với Công ước Viên mà Việt Nam là thành viên và dựa vào những nghiên cứu của các tổ chức xã hội, các cơ quan Y tế trong và ngoài nước đối với sự an toàn cho trẻ em trên xe ô tô và khi tham gia giao thông.

Dù Luật Trật tự, an toàn giao thông có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 nhưng riêng quy định về thiết bị an toàn cho trẻ em trên xe ô tô có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Để đưa quy định này vào thực tiễn, trong thời gian tới còn có nhiều yếu tố cần chuẩn bị. Các nhà lập pháp cần có thời gian chuẩn bị về phương án và các quy định đi kèm để việc thực thi luật tốt hơn. Đồng thời, cần thời gian để đưa ra các quy chuẩn chất lượng cho thiết bị; người dân cần chuẩn bị tiếp nhận, chuẩn bị và đáp ứng luật mới. Người dân cần hiểu về tầm quan trọng của việc sử dụng thiết bị đạt chuẩn và cách sử dụng đúng, cài đúng trên ô tô là rất quan trọng. Cần chủ động thực hiện quy định này để bảo vệ trẻ em trên mỗi hành trình.

Theo nhóm nghiên cứu của PGS.TS Phạm Việt Cường, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu chính sách và phòng chống chấn thương, Trường Đại học y tế công cộng đã thực hiện đánh giá tác động của quy định này cho thấy người dân phản ứng rất tích cực với đề xuất này và với chi phí cho một thiết bị an toàn dao động từ 1,5-2 triệu đồng/thiết bị, tương đương với 0,5% so với chi phí mua xe ô tô con tầm trung trên thị trường, đầu tư 01 lần dùng nhiều lần. Nếu quy định này được áp dụng hiệu quả, có thể kéo giảm vài trăm vụ tai nạn giao thông mà trẻ em bị chấn thương đặc biệt nghiêm trọng hoặc thiệt mạng trên xe ô tô/1 năm.

- Khoản 4 Điều 4 quy định bảo đảm công bằng, bình đẳng, an toàn đối với người tham gia giao thông đường bộ; tạo thuận lợi cho trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật trong tham gia giao thông đường bộ; xây dựng văn hóa giao thông; giáo dục, phổ biến, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho trẻ em, học sinh để hình thành, nâng cao ý thức tự bảo vệ bản thân và tự giác chấp hành pháp luật khi tham gia giao thông đường bộ.

- Những năm gần đây, Việt Nam luôn là tấm gương sáng, là điển hình tiêu biểu cho các quốc gia trên thế giới về thực hiện tốt công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em. Trẻ em được quan tâm và dành sự hỗ trợ về nhiều mặt, đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi và tốt nhất để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất lẫn tinh thần, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đất nước sau này. Với lý do đó, thể lực và chiều cao của trẻ em ngày càng phát triển, vì vậy để bảo đảm an toàn cho trẻ em và người điều khiển phương tiện khi tham gia giao thông, Luật TTATGT đường bộ đã quy định hạ độ tuổi từ 14 xuống 12 tuổi đối với trường hợp người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy được chở tối đa 02 người.

4. Về nội dung đấu giá biển số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy

Luật hoá quy định về đấu giá biển số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy để đáp ứng nhu cầu của người dân, tạo sự công bằng giữa các chủ thể có nhu cầu, khai thác tài sản công có hiệu quả, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, không phát sinh thêm chi phí, nhân lực, bảo đảm phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Luật TTATGT đường bộ là luật chuyên ngành, quy định đầy đủ, cụ thể nội dung về đấu giá biển số và tạo nên sự thống nhất với các quy định cấp và quản lý biển số xe theo mã định danh của chủ xe, đáp ứng mục tiêu công dân số, Chính phủ số theo Đề án 06 của Chính phủ.

5. Về quy định điểm, trừ điểm của giấy phép lái xe

Hiện tại, việc quản lý người lái xe sau khi được sát hạch, cấp giấy phép lái xe đang bị buông lỏng; cơ quan chức năng chưa có các biện pháp quản lý phù hợp, hữu hiệu, nhất là quản lý việc chấp hành pháp luật về TTATGT của người lái. Vì vậy, nhằm quản lý việc chấp hành pháp luật của người điều khiển phương tiện giao thông, Luật đã quy định điểm, trừ điểm của giấy phép lái xe. Giấy phép

lái xe chưa bị trừ hết điểm, người lái xe tiếp tục được điều khiển phương tiện tham gia giao thông, không ảnh hưởng đến hoạt động tham gia giao thông, hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống của nhân dân, qua đó bảo đảm tính nhân văn, nhân đạo của pháp luật Việt Nam; đáp ứng yêu cầu thực tiễn, ứng dụng chuyển đổi số trong công tác bảo đảm TTATGT trong tình hình hiện nay, tiếp thu kinh nghiệm quản lý an toàn giao thông của các nước tiên tiến. Việc quản lý người lái xe trong suốt quá trình đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cho đến quá trình chấp hành pháp luật của người lái xe, việc vi phạm, tái phạm, sẽ tác động tới hành vi, nâng cao ý thức của người tham gia giao thông, giúp cơ quan quản lý giám sát toàn diện quá trình chấp hành sau vi phạm của người lái xe. Giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

Thủ tục trừ điểm, phục hồi điểm sẽ bảo đảm đơn giản, hợp lý tránh phiền hà cho người vi phạm, theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, số hoá hệ thống cơ sở dữ liệu về sát hạch, cấp giấy phép lái xe; hệ thống cơ sở dữ liệu về xử phạt vi phạm hành chính. Khi có quyết định xử phạt (đối với hành vi vi phạm có quyết định trừ điểm), người lái xe sẽ nhận được thông báo của cơ quan xử phạt về việc giấy phép lái xe bị trừ điểm; hệ thống cơ sở dữ liệu sẽ tự động trừ điểm (không có sự tiếp xúc giữa người có thẩm quyền xử phạt và người vi phạm nên sẽ không phát sinh tiêu cực, không trùng chéo với các hình thức xử phạt vi phạm hành chính) hoặc sau 1 năm tính từ lần trừ điểm gần nhất nếu còn điểm hệ thống sẽ tự động phục hồi điểm cho người lái xe.

6. Về phân hạng giấy phép lái xe

Nhằm nội luật hoá các quy định về phân hạng giấy phép lái xe quy định tại Công ước Viene năm 1968; tạo thuận lợi cho người dân Việt Nam sinh sống, học tập tại các nước là thành viên của Công ước Viene không mất chi phí đổi, học để được cấp giấy phép lái xe, đồng thời tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư, khách nước ngoài vào Việt Nam đầu tư, tham quan, du lịch góp phần phát triển kinh tế, du lịch, thương mại, hợp tác quốc tế, phát triển đầu tư, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện trong nước và quốc tế do có sự đồng bộ về phân hạng phương tiện và giấy phép lái xe.

Để quy định phân hạng mới không gây nhiều tác động, bảo đảm thực thi trong quá trình triển khai thực hiện, việc cấp giấy phép lái xe theo hạng mới sẽ được thực hiện đối với người cấp lần đầu và cho những giấy phép lái xe thuộc

các trường hợp cấp đổi, cấp lại, đối với giấy phép lái xe cấp trước khi Luật này có hiệu lực thi hành thì sẽ tiếp tục sử dụng theo thời hạn và giá trị ghi trên giấy phép lái xe.

7. Quy định về tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

- Trong bối cảnh độ tuổi lao động ở Việt Nam đang tăng, điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, sức khỏe được chăm sóc ngày càng chu đáo và cải thiện, chất lượng cuộc sống được nâng cao vì vậy Luật TTATGT đường bộ đã nâng độ tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm là đủ 57 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ (trước là 55 và 50) cho phù hợp với Bộ luật Lao động và tình hình thực tế.

- Thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ: nhằm bảo đảm sức khỏe cho lái xe và sự an toàn của những người tham gia giao thông khác, Luật TTATGT đường bộ bổ sung quy định thời gian lái xe của người lái xe ô tô không quá 48 giờ trong một tuần.

8. Việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe

Luật quy định xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình. Xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải, xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương, xe cứu hộ giao thông phải lắp thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe. Bộ Công an đã giao cho các đơn vị chuyên môn của Bộ làm việc với các đơn vị có liên quan của Bộ Giao thông vận tải để thống nhất tiếp nhận công tác quản lý nhà nước về thiết bị giám sát hành trình được lắp đặt trên phương tiện kinh doanh vận tải. Các đơn vị chuyên môn lên phương án nhân lực, dự trù kinh phí, dự kiến phương tiện thiết bị kỹ thuật, đường truyền, xây dựng phần mềm để chính thức quản lý và xử phạt đối với các phương tiện kinh doanh vận tải vi phạm trật tự, an toàn giao thông được phát hiện qua thiết bị giám sát hành trình.

Kế thừa các quy định của Bộ Giao thông vận tải quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô, quy định này được đưa vào Luật nhằm giúp các cơ quan quản lý phát hiện được các trường hợp vi phạm pháp luật về TTATGT, quản lý hoạt động vận tải một cách hiệu quả, định vị được vị trí của phương tiện... qua đó đóng góp tích cực vào việc bảo đảm an toàn giao thông.

9. Bổ sung quy định việc kiểm định khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy

Việc kiểm định khí thải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện tại các cơ sở kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (Điều 102 Luật Bảo vệ môi trường quy định trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành ở Việt Nam).

Giai đoạn 2005-2022, tăng trưởng xe máy đạt bình quân 9,1%/năm. Đây là loại phương tiện phát thải khí thải lớn nhất ra môi trường tại các thành phố lớn. Việc kiểm soát khí thải mô tô, xe gắn máy giúp giảm 35,55% tổng lượng CO, 40% tổng lượng HC phát thải, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống.

10. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách

Hiện nay, một số Luật trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh, trong đó có Luật Công an nhân dân cũng quy định về quyền này trong “trường hợp cấp bách” hoặc “trường hợp khẩn cấp” và gắn với mục đích, yêu cầu cụ thể. Kế thừa các quy định của Luật Công an nhân dân, Luật TTATGT đường bộ quy định về việc huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ sẽ phát sinh các tình huống đa dạng, khó lường, ngoài dự kiến, lực lượng Cảnh sát giao thông cần được phép huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong một số trường hợp đặc biệt để bảo đảm khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

11. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ

Đây là quỹ ngoài ngân sách nhà nước, hình thành trên cơ sở huy động các nguồn lực đóng góp của toàn xã hội; quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ được quy định trong Luật TTATGT đường bộ sẽ tạo cơ sở pháp lý đủ mạnh, rõ ràng để triển khai việc hỗ trợ, khắc phục hậu quả vụ tai nạn giao thông, giảm thiểu thiệt hại do tai nạn giao thông đường bộ gây ra; quỹ sẽ dùng để hỗ trợ về tinh thần, vật chất cho những người không may bị nạn trong vụ tai nạn giao thông, thân nhân, gia đình của người bị nạn để họ nhanh chóng ổn định, trở lại cuộc sống thường ngày, ngoài ra nguồn quỹ này cũng khích lệ các lực lượng tham gia công tác bảo đảm TTATGT đường bộ ngày một tốt hơn và huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội chung tay tham gia công tác bảo đảm TTATGT đường bộ, từ đó sẽ giảm tai nạn giao thông đường bộ và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

12. Người điều khiển phương tiện có thể xuất trình giấy tờ qua tài khoản định danh điện tử

Cụ thể, các loại giấy tờ có thể tích hợp gồm: Giấy phép lái xe; chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng, chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng; giấy đăng ký xe hoặc bản sao chứng thực giấy đăng ký xe kèm bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực (trong thời gian tổ chức tín dụng giữ bản chính giấy đăng ký xe); giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, giấy xác nhận thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định (đối với loại phương tiện giao thông có quy định phải kiểm định); giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới...

Khi thông tin của các giấy tờ đã được tích hợp, cập nhật trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) trong cơ sở dữ liệu do Bộ Công an quản lý thì thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát thông qua thông tin trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID), cơ sở dữ liệu có giá trị như kiểm tra trực tiếp giấy tờ đó.

Trong quá trình xử lý mà người vi phạm xuất trình giấy tờ qua VNeID thì lực lượng chức năng sẽ tạm giữ giấy tờ trên môi trường điện tử./.

6. GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI SỐ 31/2024/QH15, LUẬT NHÀ Ở SỐ 27/2023/QH15, LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN SỐ 29/2023/QH15, LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG SỐ 32/2024/QH15

Ngày 29/6/2024, Quốc hội khóa XV đã biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 (Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024).

1. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII: *“Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên”*; các đột phá chiến lược trong đó yêu cầu: *“Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật.”*

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao đã đưa ra mục tiêu: *“Đến năm 2023 phải hoàn thành sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 và một số luật liên quan, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất”*; *“Nguồn lực đất đai được quản lý, khai thác, sử dụng bảo đảm tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa công bằng và ổn định xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực để nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao. Thị trường bất động sản, trong đó có thị trường quyền sử dụng đất, trở thành kênh phân bổ đất đai hợp lý, công bằng, hiệu quả”*.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các mục tiêu liên quan về nhà ở nêu tại Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp

hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới, trong đó đã nhấn mạnh một số giải pháp trọng tâm để nâng cao hiệu quả công tác phát triển nhà ở xã hội, góp phần giải quyết cơ bản nhu cầu nhà ở cho người dân.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã đưa ra quan điểm: *“Bảo đảm tổng thể, đồng bộ, liên thông giữa đổi mới lập pháp, cải cách hành chính, cải cách tư pháp; kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; tiến hành khẩn trương, nghiêm minh, nhất quán, có trọng tâm, trọng điểm và lộ trình, bước đi vững chắc. Những vấn đề thực tiễn đòi hỏi, đã rõ, được thực tiễn chứng minh là đúng, có sự thống nhất cao thì kiên quyết thực hiện; những vấn đề chưa rõ, còn nhiều ý kiến khác nhau thì tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, thực hiện thí điểm khi cơ quan có thẩm quyền cho phép; những chủ trương đã thực hiện, nhưng không phù hợp thì nghiên cứu điều chỉnh, sửa đổi kịp thời.”*

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nêu rõ: *“Tháo gỡ các vướng mắc về pháp lý, ban hành cơ chế, chính sách đột phá và phân cấp triệt để cho các địa phương để đẩy nhanh cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ, công trình hết niên hạn sử dụng, nhà ở ven kênh rạch, khu dân cư nghèo trong đô thị”*.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025; Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành phê duyệt Đề án *“Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”*, mục tiêu đến năm 2030 phải hoàn thành đầu tư xây dựng khoảng 1,06 triệu căn hộ nhà ở xã hội.

Việc có hiệu lực sớm đối với Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và khoản 2 Điều 209 Luật Các tổ chức tín dụng phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng tại các Văn kiện, Nghị quyết, Chỉ thị; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025... sớm đưa các chủ trương, chính sách của Đảng đã được thể chế hoá tại các luật này vào thực thi trong thực tiễn bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, thúc đẩy phát triển nền kinh tế đất nước.

b) Cơ sở thực tiễn

Luật Đất đai, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản là 03 đạo luật quan trọng, gắn kết chặt chẽ trong việc quản lý, sử dụng đất đai, phát triển thị trường bất động sản, phát triển nhà ở và thị trường quyền sử dụng đất. Ba đạo luật nêu trên đã thể chế hóa nhiều chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước, khắc phục tồn tại, bất cập đã chỉ ra trong quá trình tổng kết thi hành và có nhiều quy định mang tính đột phá, đổi mới, tiến bộ, góp phần ổn định chính trị, an sinh xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân và doanh nghiệp, minh bạch trong việc tiếp cận đất đai, quản lý thị trường bất động sản, nhà ở được người dân và xã hội kỳ vọng sẽ tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Một số điểm mới quan trọng, mang tính đột phá của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản cụ thể như sau:

- Đối với Luật Đất đai số 31/2024/QH15 (Luật Đất đai)

Luật Đất đai được thông qua có nhiều nội dung mới mang tính đột phá quan trọng góp phần vào mục tiêu hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất như: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; tài chính đất đai, giá đất; đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về đất đai; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong quản lý, sử dụng đất đai...

Trong tổng số 260 điều của Luật Đất đai, có 97 điều giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật. Đối với các nội dung không phải quy định chi tiết thì sẽ phát huy ngay hiệu quả khi thực hiện mà không cần chờ văn bản hướng dẫn, đặc biệt là các nội dung liên quan đến quyền của người sử dụng đất như: chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách đất đai đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam; chính sách tài chính đất đai, giá đất; quy định mở rộng hạn mức, đối tượng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp; cho phép người sử dụng đất mà được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì không phải thực hiện thủ tục miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; cho phép đơn vị sự nghiệp công lập được lựa chọn chuyển sang thuê đất trả tiền hàng năm để chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh; cho phép người sử dụng đất được bán tài sản gắn liền với đất và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm; cho phép người sử dụng đất được sử dụng kết hợp đa mục đích; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm khâu trung gian trong quản lý, sử dụng đất, giảm bớt chi phí

tuân thủ trong tiếp cận đất đai...

- Đối với Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 (Luật Nhà ở); Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 (Luật Kinh doanh bất động sản); Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (Luật Các tổ chức tín dụng)

Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản có nhiều nội dung mới mang tính đột phá quan trọng góp phần vào mục tiêu hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động quản lý, phát triển nhà ở và thị trường bất động sản, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các tổ chức, cá nhân khi tham gia thị trường bất động sản, phát triển nhà ở gồm nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; giải quyết tranh chấp, khiếu nại đối với việc quản lý, vận hành nhà chung cư....

Trong tổng số 198 điều của Luật Nhà ở chỉ có 52 điều giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết; Luật Kinh doanh bất động sản có 83 Điều, trong đó có 21 điều giao Chính phủ, Bộ Xây dựng quy định chi tiết hướng dẫn thi hành. Như vậy, nhiều chính sách trong Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản có thể thực hiện được ngay mà không cần phải hướng dẫn chi tiết (chính sách miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, dự án xây dựng nhà ở xã hội; đối tượng hưởng chính sách nhà ở xã hội...).

Luật Các tổ chức tín dụng có 02 khoản (khoản 3 Điều 200 và khoản 15 Điều 210) có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 bảo đảm có hiệu lực với thời điểm có hiệu lực của Luật Kinh doanh bất động sản. Do vậy, khi thời điểm có hiệu lực của Luật Kinh doanh bất động sản thay đổi thì cần thiết phải sửa đổi hiệu lực của khoản 2 Điều 209 Luật Các tổ chức tín dụng quy định về hiệu lực của khoản 3 Điều 200 và khoản 15 Điều 210 của Luật này để bảo đảm áp dụng đồng bộ quy định pháp luật, bảo đảm chặt chẽ khi nhận tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.

Việc sớm đưa Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản vào cuộc sống sẽ khơi thông nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, đẩy nhanh việc thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án đầu tư công, các dự án bất động sản, dự án nhà ở, đóng góp nguồn thu cho ngân sách, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện quyền của người sử dụng đất, bảo vệ quyền lợi cho người có đất bị thu hồi, thúc đẩy sự tham gia hoạt động kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, kiểm soát chặt chẽ việc phát triển nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân, giải quyết tranh chấp, khiếu nại đối với việc quản lý, vận hành nhà chung cư...; tạo hành lang pháp lý đồng bộ, giải phóng nguồn lực đất đai, thúc đẩy phát triển thị trường bất động sản, nhà ở, đặc

biệt là nhà ở xã hội, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư một cách kịp thời, hiệu quả, an toàn và bền vững góp phần quan trọng trong việc thực hiện chính sách nhà ở của Đảng, phát triển kinh tế xã hội của đất nước và được người dân và xã hội kỳ vọng sẽ tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

2. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

a) Mục tiêu

- Đưa các nội dung đổi mới của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản vào thực tiễn, sớm khắc phục những tồn tại hạn chế của pháp luật hiện hành; đồng thời khơi thông nguồn lực đất đai, lành mạnh hóa thị trường bất động sản, tạo động lực mới cho phát triển đất nước và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý; tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân sớm được tiếp cận chính sách đổi mới theo hướng có lợi như chính sách nhà ở xã hội, chính sách đất ở đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, quyền lợi của người có đất bị thu hồi, đơn giản hóa thủ tục hành chính,...

b) Quan điểm

- Phù hợp với chủ trương của Đảng về hoàn thiện đồng bộ hệ thống luật pháp, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực.

- Đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ, khả thi; quyền, lợi ích chính đáng của người dân, doanh nghiệp và các đối tượng chịu sự tác động.

3. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Dự thảo Luật được bố cục thành 05 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, trong đó sửa đổi khoản 2 Điều 251, khoản 1 Điều 252, khoản 10 Điều 255, khoản 4 Điều 260.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 197 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 82 Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 209 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Điều 5. Hiệu lực thi hành.

Các điều nêu trên được sửa đổi theo hướng cho phép Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, khoản 2 Điều 209 Luật Các tổ chức tín dụng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024. Riêng nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế (khoản 2 Điều 251 và khoản 4 Điều 260 Luật Đất đai) và nội dung chuyển tiếp tại khoản 10 Điều 255 Luật Đất đai liên quan đến các dự án đầu tư thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 mà nhà đầu tư đã nộp hồ sơ hợp lệ để thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 thì cho phép có hiệu lực đến trước ngày 01/01/2025.

4. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

Các điều kiện bảo đảm thực hiện Luật được bố trí từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản.

Khi xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản các Bộ, ngành, địa phương, các đối tượng chịu sự tác động theo đúng quy định. Qua tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và thông qua các hội nghị phổ biến Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản cho thấy, các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp đều mong muốn Luật Đất đai sớm có hiệu lực để tiếp tục giải quyết tốt những bất cập, vướng mắc trong quản lý, sử dụng đất do lịch sử để lại và từ yêu cầu mới của thực tiễn, góp phần đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, phát triển thị trường bất động sản, đáp ứng yêu cầu về nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

5. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI, NHỮNG VẤN ĐỀ NGƯỜI DÂN CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN.

Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Các tổ chức tín dụng là 04 đạo luật quan trọng, gắn kết chặt chẽ trong việc quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên, nguồn lực đất đai, phát triển thị trường bất động sản, phát triển nhà ở và thị trường quyền sử dụng đất. Nội dung các Luật được Quốc hội thông qua đã thể chế hóa nhiều chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước, khắc phục tồn tại, bất cập đã chỉ ra trong quá trình tổng kết thi hành và có nhiều quy định mang tính đột phá, đổi mới, tiến bộ, góp phần ổn định chính trị, an sinh xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân và doanh nghiệp, minh bạch trong việc tiếp cận đất đai, quản lý thị trường bất động sản, nhà ở được người

dân và xã hội kỳ vọng sẽ tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

Việc sớm đưa Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản vào cuộc sống là phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng; khắc phục những tồn tại hạn chế, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, giải phóng nguồn lực đất đai, thúc đẩy phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, đẩy nhanh việc thực hiện các dự án đầu tư nhất là các dự án đầu tư công, các dự án bất động sản, dự án nhà ở đặc biệt là nhà ở xã hội, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện quyền của người sử dụng đất, bảo vệ quyền lợi cho người có đất bị thu hồi.

Qua đánh giá tác động đối với việc 04 đạo luật nêu trên không chỉ khơi thông nguồn lực về đất đai mà còn khơi dậy các nguồn lực khác để cộng sinh với đất đai để thúc đẩy sự phát triển, sẽ có lợi rất lớn cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

6. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT

Phát huy tinh thần chủ động triển khai “từ sớm, từ xa” các luật đã được Quốc hội thông qua, về cơ bản nội dung Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã nhận được sự vào cuộc tích cực của các cơ quan, bộ, ngành, địa phương, nhất là các cơ quan thông tin đại chúng để đưa tin về các quy định liên quan đến hiệu lực của các Luật. Trên cơ sở Kế hoạch triển khai các Luật đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành, để Luật nhanh chóng đi vào cuộc sống, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Ngân hàng nhà nước đã cũng khẩn trương kịp thời tham mưu xây dựng, trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản. Đến nay, cơ bản các văn bản hướng dẫn thi hành 03 đạo luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ ngành đều đã được ban hành.

Bên cạnh đó, các Bộ cũng tiếp tục triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến những nội dung mới của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản để bảo đảm các quy định của Luật ngay khi có hiệu lực thi hành đã được phổ biến rộng rãi đến toàn thể các tầng lớp nhân dân. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức Hội nghị trực tuyến triển khai thi hành Luật Đất đai với các bộ, ngành và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nhiều địa phương trực tuyến đến cấp xã); chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức Hội nghị phổ biến Luật Đất đai cho báo cáo viên các cấp; cùng với Bộ Tư pháp tổ chức Hội nghị phổ biến Luật Đất đai cho ngành Tư pháp trên toàn quốc; phối hợp Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước và các tỉnh để tổ chức các Hội nghị phổ biến Luật Đất đai.

Bộ Xây dựng phối hợp với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các cơ quan thông tấn, báo chí, các địa phương... tổ chức phổ biến, tuyên truyền cho các đối tượng là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan tại tỉnh Khánh Hòa, Thành phố Cần Thơ, Thành phố Hà Nội.

Bộ Ngoại giao đã chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng tổ chức Hội nghị phổ biến cho các kiều bào trong và ngoài nước các nội dung cơ bản của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản.

Các địa phương trong cả nước đã cơ bản hoàn thành việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản; đã triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến các Luật bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, sâu rộng đến từng các cơ quan, đơn vị, hiệp hội, tổ chức chính trị xã hội, đối tượng chịu sự tác động để tạo sự thống nhất, đồng thuận trong nhận thức và trong tổ chức triển khai thực hiện các luật nêu trên./.